

Số: 428/QĐ-UBCK

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ;

Căn cứ Thông tư số 227/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức hoạt động và quản lý công ty đầu tư chứng khoán;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý các công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý các công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán, các công ty quản lý quỹ, các công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý, và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính (để b/c);
- Lãnh đạo UBCK (để biết);
- Lưu: VT, QLQ, 75b.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Vũ Bằng

QUY CHẾ
HƯỚNG DẪN VIỆC THIẾT LẬP VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG
QUẢN TRỊ RỦI RO CHO CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ CÔNG TY
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN RIÊNG LẺ TỰ QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 428/QĐ-UBCK ngày 11/07/2013
của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này hướng dẫn thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro trong hoạt động của các công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý (sau đây gọi chung là công ty) thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, hoặc chủ sở hữu công ty quản lý quỹ, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm xây dựng hệ thống, ban hành quy trình, tổ chức và giám sát thực hiện công tác quản trị rủi ro theo hướng dẫn tại Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ban điều hành* bao gồm Giám đốc (Tổng giám đốc), các Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc).

2. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được chứng thực theo quy định pháp luật.

3. *Khách hàng ủy thác* là quỹ và các cá nhân, tổ chức ủy thác vốn, tài sản cho công ty quản lý quỹ quản lý theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quy chế này, bản sao hợp lệ giấy chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

5. *Rủi ro* là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây tổn thất doanh thu, lợi nhuận, vốn, các thiệt hại vật chất và phi

vật chất khác hoặc không đạt được mục tiêu kinh doanh của công ty hoặc mục tiêu của khách hàng ủy thác.

6. *Rủi ro hoạt động* là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

7. *Rủi ro uy tín* là rủi ro mà công ty phải đối mặt trong trường hợp công ty bị mất uy tín, lòng tin, mức độ tín nhiệm của nhà đầu tư và khách hàng, kể cả trong trường hợp là do các nguyên nhân khách quan.

8. *Rủi ro thanh khoản* là rủi ro khi công ty hoặc khách hàng ủy thác không thể bán, không thể chuyển đổi các tài sản trong danh mục thành tiền mặt với giá trị hợp lý do thiếu hụt thanh khoản trên thị trường.

9. *Rủi ro thanh toán* là rủi ro khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

10. *Rủi ro thị trường* là rủi ro do biến động giá trị thị trường của các tài sản và công cụ tài chính.

11. *Rủi ro tuân thủ* là rủi ro mà công ty phải đối mặt trong trường hợp công ty, nhân viên của công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ công ty hoặc tại điều lệ quỹ, vi phạm các quy định nội bộ, quy trình nghiệp vụ, quy chế, kể cả các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

12. *Giá trị rủi ro* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi phát sinh các rủi ro được xác định tại một thời điểm nhất định và theo một phương pháp cụ thể. Giá trị rủi ro có thể tính toán cho từng loại rủi ro, cho toàn thể công ty, từng bộ phận, từng hoạt động nghiệp vụ, hoặc từng vị trí công việc.

13. *Giá trị rủi ro tổng hợp* là kết quả tổng hợp của các giá trị rủi ro cho công ty hoặc cho danh mục của khách hàng ủy thác. Việc tổng hợp rủi ro cần đảm bảo mọi rủi ro được tính toán đầy đủ và không trùng lặp. Trong mô hình tuyến tính đơn giản, giá trị rủi ro tổng hợp bằng tổng giá trị các rủi ro cấu thành.

14. *Khẩu vị rủi ro (risk appetite)* là các loại hình rủi ro và mức rủi ro mà công ty hoặc khách hàng ủy thác sẵn sàng chấp nhận để đạt được mục tiêu đầu tư. Khẩu vị rủi ro được thể hiện cả định tính và định lượng, bao gồm cả khẩu vị rủi ro cấu thành và rủi ro tổng hợp.

15. *Giới hạn rủi ro (risk limit)* là mức rủi ro tối đa mà công ty hoặc khách hàng ủy thác chấp nhận. Giới hạn rủi ro có thể được phân bổ theo từng loại rủi ro, cho toàn bộ công ty, cho từng bộ phận, từng giao dịch, từng vị trí công việc, từng khách hàng ủy thác.

16. *Ngưỡng cảnh báo rủi ro (risk threshold)* là các mức giá trị do công ty thiết lập để cảnh báo khi giá trị rủi ro tiến gần đến giới hạn rủi ro. Ngưỡng cảnh

báo rủi ro có thể được trình bày theo giá trị tuyệt đối (đơn vị tiền tệ) hoặc theo giá trị tương đối (tỷ lệ phần trăm so với giới hạn rủi ro).

17. *Trạng thái tập trung rủi ro* là trạng thái tập trung chủ yếu vào một hoặc một số rủi ro trọng yếu mà tổn thất từ các rủi ro này có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến công ty.

18. *Khả năng chấp nhận rủi ro* là khả năng dùng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp tại mọi thời điểm tất cả các rủi ro trọng yếu và những tổn thất tiềm ẩn mà công ty chấp nhận.

19. *Vốn khả dụng* là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng thể hiện khả năng sẵn sàng bù đắp các tổn thất mà rủi ro có thể gây ra cho công ty.

20. *Quỹ* là quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ quản lý, trong đó thuật ngữ quỹ thành viên bao hàm cả công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ.

21. *Ban đại diện quỹ* là ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng hệ thống quản trị rủi ro

1. Công tác quản trị rủi ro thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 24 Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Thông tư 212/2012/TT-BTC).

2. Công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý thực hiện công tác quản trị rủi ro cho hoạt động kinh doanh của chính công ty theo hướng dẫn tại Chương II Quy chế này.

3. Tùy thuộc vào quy mô hoạt động, loại hình và đối tượng khách hàng ủy thác, công ty quản lý quỹ thực hiện công tác quản trị rủi ro cho danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác theo hướng dẫn tại Chương III Quy chế này.

4. Định kỳ hàng năm, các chiến lược, chính sách và quy trình quản lý rủi ro của công ty phải được đánh giá lại, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với phạm vi, quy mô hoạt động, điều kiện hoạt động của công ty và bối cảnh thị trường.

5. Mức độ, quy mô, phạm vi, loại hình rủi ro phải nằm trong các giới hạn mà công ty, khách hàng ủy thác đã xác lập, phê duyệt. Các quyết định về quản trị rủi ro cần rõ ràng, hợp lý, phù hợp với chiến lược, mục tiêu, năng lực tài chính của công ty, mức chấp nhận rủi ro của khách hàng ủy thác.

Điều 4. Hệ thống quản trị rủi ro và nhân sự quản trị rủi ro

1. Công ty thiết lập hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, toàn diện, và đồng bộ. Hệ thống quản trị rủi ro bao gồm các cấu thành dưới đây:

a) Cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro

Công ty cần xây dựng cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro riêng biệt, bao gồm các bộ phận, nhân sự phục vụ công tác quản trị rủi ro, được tích hợp và vận hành song song trong cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của công ty:

- Cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro cần phù hợp với mô hình, quy mô, phạm vi hoạt động, năng lực tài chính của công ty; phù hợp với phạm vi, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro của khách hàng ủy thác. Trách nhiệm phối hợp, theo dõi, giải trình và báo cáo về rủi ro, phê duyệt phương án xử lý, tổ chức thực hiện được chi tiết hóa tới từng vị trí công việc, bộ phận nghiệp vụ cho tới ban điều hành, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu trong toàn bộ hệ thống cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro;

- Đối với công tác quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của công ty: Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu quyết định cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro; phê duyệt và ban hành chiến lược và các chính sách về quản trị rủi ro. Ban điều hành có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro theo chiến lược, chính sách đã được phê duyệt;

- Đối với công tác quản trị rủi ro của danh mục ủy thác, bao gồm cả các quỹ đầu tư: Ban đại diện quỹ, khách hàng ủy thác quyết định, hoặc ủy quyền cho công ty quản lý quỹ quyết định chiến lược, chính sách về quản trị rủi ro. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro cho danh mục ủy thác, bao gồm cả các quỹ đầu tư.

b) Chiến lược và chính sách quản trị rủi ro

Công ty cần ban hành chiến lược và chính sách về quản trị rủi ro để mọi nhân viên trong công ty được biết và áp dụng thống nhất trong toàn bộ công ty:

- Chiến lược quản trị rủi ro, bao gồm chiến lược quản trị rủi ro tổng hợp và chiến lược quản trị rủi ro cấu thành, thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Quy chế này;

- Chính sách quản trị rủi ro, bao gồm các quy trình quản lý rủi ro thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 11 Quy chế này.

- Chiến lược và chính sách quản trị rủi ro bảo đảm phù hợp với cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro, quy mô và phạm vi hoạt động, lĩnh vực đầu tư, và loại hình tài sản đầu tư của công ty. Chiến lược và chính sách quản trị rủi ro được lập thành văn bản, lưu trữ tại trụ sở của công ty và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu bằng văn bản.

2. Thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phụ trách công tác quản trị rủi ro; thành viên ban điều hành phụ trách công tác quản trị rủi ro; trưởng bộ phận và nhân viên nghiệp vụ tại bộ phận quản trị rủi ro (nếu có) cần có chứng chỉ phù hợp về quản trị rủi ro hoặc có trình độ và năng lực đáp ứng các yêu cầu về quản trị rủi ro theo quy định nội bộ của công ty.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày thiết lập hoặc có sự thay đổi hoặc bổ sung cán bộ, nhân viên quản trị rủi ro, công ty có trách nhiệm cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước danh sách theo mẫu quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy chế này, kèm theo hồ sơ cá nhân của những cán bộ, nhân viên này.

Chương II

QUẢN TRỊ RỦI RO CHO HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 5. Trách nhiệm của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu

1. Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu có trách nhiệm thiết lập và kiểm soát toàn bộ hệ thống quản trị rủi ro tại công ty như sau:

a) Quyết định cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro của công ty, bao gồm các bộ phận cấu thành, tổ chức, nhân sự phục vụ công tác quản trị rủi ro; vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ trong công tác quản trị rủi ro của các bộ phận, thành phần, nhân sự nêu trên;

b) Phê duyệt, ban hành, điều chỉnh chiến lược và chính sách quản trị rủi ro của công ty;

c) Kiểm tra, giám sát, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro.

2. Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên về công tác quản trị rủi ro.

3. Tùy theo quy mô hoạt động, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phân công một thành viên phụ trách công tác quản trị rủi ro, hoặc thành lập tiểu ban quản trị rủi ro. Cơ cấu nhân sự, điều kiện, tiêu chuẩn về nhân sự của tiểu ban quản trị rủi ro thực hiện theo quy định nội bộ của công ty.

4. Thành viên phụ trách công tác quản trị rủi ro hoặc tiểu ban quản trị rủi ro (nếu có) có trách nhiệm:

a) Rà soát, thẩm định trước khi hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt, quyết định các vấn đề liên quan tới cơ cấu tổ chức về quản trị rủi ro; chiến lược và chính sách quản trị rủi ro do ban điều hành dự thảo;

b) Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ quy trình quản lý rủi ro của các bộ phận nghiệp vụ, nhân viên trong công ty; định kỳ hàng năm phối hợp với bộ phận quản trị rủi ro (nếu có), bộ phận kiểm toán nội bộ (nếu có) và bộ phận kiểm soát nội bộ, rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu quả, hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro; báo cáo hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở

hữu về hoạt động và hiệu quả hoạt động của công tác quản trị rủi ro đã thực hiện trong năm; đề xuất phương án khắc phục các tồn tại, hạn chế nhằm hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro;

c) Phân tích, đưa ra những cảnh báo về những nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn và biện pháp phòng ngừa rủi ro.

d) Tham mưu cho hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ sở hữu trong việc ban hành chiến lược và chính sách quản trị rủi ro.

5. Trường hợp thành lập tiểu ban quản trị rủi ro, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ sở hữu cần ban hành quy chế hoạt động của tiểu ban quản trị rủi ro, bao gồm các quy định về quyền, trách nhiệm của tiểu ban; quy định về tổ chức họp (định kỳ và bất thường), điều kiện, thể thức tiến hành họp và biểu quyết, thông qua quyết định của tiểu ban; biên bản và các quyết định của tiểu ban; cơ chế phối kết hợp, chia sẻ và bảo mật thông tin giữa tiểu ban quản trị rủi ro với các bộ phận nghiệp vụ khác trong công ty.

Điều 6. Trách nhiệm của ban điều hành

1. Ban điều hành chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu về việc tổ chức thực hiện quản trị rủi ro, cụ thể như sau:

a) Dự thảo chiến lược và chính sách quản trị rủi ro trình hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt, ban hành;

b) Tổ chức triển khai thực hiện chiến lược và chính sách quản trị rủi ro sau khi đã được hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt, ban hành;

c) Giám sát đảm bảo hoạt động quản trị rủi ro được thực hiện phù hợp với chiến lược và chính sách quản trị rủi ro; các quy định, quy trình quản lý rủi ro được tuân thủ đầy đủ; bố trí đủ nhân sự phù hợp với yêu cầu và nguồn lực tài chính cho hoạt động quản trị rủi ro; thường xuyên cập nhật, phổ biến kiến thức kinh nghiệm về quản lý rủi ro cho cán bộ, nhân sự của công ty;

d) Định kỳ hàng quý, báo cáo hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu về công tác quản trị rủi ro; đánh giá tính phù hợp, hiệu quả, hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro; mức độ đầy đủ của các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro.

2. Ban điều hành phân công một thành viên trong ban điều hành phụ trách công tác quản trị rủi ro.

3. Tùy theo quy mô hoạt động, ban điều hành được thành lập bộ phận quản trị rủi ro hoặc yêu cầu bộ phận kiểm soát nội bộ thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này. Cơ cấu nhân sự, điều kiện, tiêu chuẩn về nhân sự của bộ phận quản trị rủi ro thực hiện theo quy định nội bộ của công ty.

4. Bộ phận quản trị rủi ro có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu, phát triển, dự thảo chiến lược và chính sách quản trị rủi ro để trình ban điều hành trình hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt, ban hành; xây dựng các mô hình nội bộ để quản lý rủi ro;

b) Tổng hợp thông tin, giám sát các bộ phận nghiệp vụ tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro, bảo đảm các rủi ro phát sinh tiềm ẩn trong hoạt động của từng bộ phận nghiệp vụ và của cả công ty không vượt qua các khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro; giám sát hoạt động quản trị khẩu vị rủi ro và tuân thủ giới hạn rủi ro; trực tiếp thực hiện việc quản lý rủi ro hoạt động, rủi ro uy tín, rủi ro tuân thủ;

c) Định dạng (xác định, nhận diện); định lượng, kiểm thử trạng thái rủi ro; kiểm soát các rủi ro tiềm tàng; phân bổ nguồn lực quản lý rủi ro; tổ chức thực hiện, giám sát việc thực thi các chính sách quản trị rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, công tác xử lý rủi ro hàng ngày, bảo đảm các chính sách quản trị rủi ro được tuân thủ; tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp các báo cáo về rủi ro và xử lý rủi ro từ các bộ phận nghiệp vụ về rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro thanh toán; điều phối công tác quản trị rủi ro giữa các bộ phận trong công ty;

d) Định kỳ hàng tháng, báo cáo ban điều hành về các vấn đề liên quan tới công tác quản lý rủi ro, các giới hạn rủi ro bị vượt và các giải pháp xử lý đã thực hiện; định kỳ sáu (06) tháng, báo cáo ban điều hành về hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị rủi ro của công ty.

Điều 7. Trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ

1. Bộ phận kiểm toán nội bộ có trách nhiệm tham gia công tác quản trị rủi ro theo điểm b, điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư 212/2012/TT-BTC.

2. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm tham gia công tác quản trị rủi ro theo điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư 212/2012/TT-BTC.

3. Bộ phận kiểm soát nội bộ trực tiếp (nếu không thành lập bộ phận quản trị rủi ro) hoặc phối hợp với bộ phận quản trị rủi ro giúp ban điều hành đảm bảo công tác quản trị rủi ro trong toàn công ty được tuân thủ theo các chính sách, quy trình quản lý rủi ro đã được phê duyệt và các quy định pháp luật khác.

Điều 8. Trách nhiệm của các bộ phận nghiệp vụ

1. Các bộ phận nghiệp vụ có trách nhiệm:

a) Tuân thủ chính sách và các quy trình quản lý rủi ro trong mọi hoạt động nghiệp vụ của mình;

b) Tổng hợp thông tin, phân tích, đề xuất về chiến lược quản trị rủi ro cấu thành; phối hợp nghiên cứu xây dựng chiến lược và chính sách quản trị rủi ro, đề xuất về khẩu vị rủi ro tiềm tàng và giới hạn rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ của mình; xây dựng các khái niệm về rủi ro, các kỹ thuật định dạng (nhận diện), định lượng (xác định giá trị), xác lập giới hạn từng rủi ro cấu thành;

c) Kiểm soát, giám sát các rủi ro phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ tại bộ phận của mình; báo cáo rủi ro cho ban điều hành thông qua bộ phận quản trị rủi ro (nếu có) và đề xuất phương án xử lý; thực hiện phương án xử lý rủi ro.

2. Trường các bộ phận nghiệp vụ có trách nhiệm trực tiếp thực hiện, hoặc phân công một hoặc một số nhân viên có kinh nghiệm tại các bộ phận này làm đầu mối (chuyên trách hoặc kiêm nhiệm) thực hiện công tác quản trị rủi ro tại chính bộ phận đó: giám sát, kiểm soát các giao dịch, hoạt động nghiệp vụ thực hiện tại bộ phận nhằm nhận diện, phòng ngừa và quản trị rủi ro theo các quy định nội bộ, quy trình nghiệp vụ về công tác quản trị rủi ro, bảo đảm phù hợp với chính sách và khẩu vị rủi ro của công ty đã được phê duyệt.

Điều 9. Chiến lược quản trị rủi ro

1. Chiến lược quản trị rủi ro là kế hoạch quản trị rủi ro tổng thể của công do ban điều hành dự thảo và được hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt. Chiến lược quản trị rủi ro sau đó được cụ thể hóa bằng chính sách quản trị rủi ro, bao gồm cả quy trình quản lý rủi ro thực hiện hàng ngày.

2. Chiến lược quản trị rủi ro tổng hợp, chiến lược quản trị rủi ro cấu thành bao gồm:

- a) Mục tiêu quản trị rủi ro;
- b) Định nghĩa, phân loại nhóm rủi ro và rủi ro cấu thành;
- c) Các nguyên tắc cơ bản về quản trị rủi ro;
- d) Khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro theo hướng dẫn tại Điều 10 Quy chế này;
- đ) Cơ chế tổ chức về quản trị rủi ro, bao gồm tổ chức nhân sự, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bộ phận, nhân sự có liên quan tới công tác quản trị rủi ro, cơ chế phân cấp phê duyệt khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro, cơ chế xử lý rủi ro;
- e) Phương pháp đánh giá, định lượng rủi ro (theo mô hình tiêu chuẩn, mô hình nội bộ hoặc cả hai) và các nguyên tắc hoàn thiện các phương pháp này;
- f) Phương pháp xử lý rủi ro; xác định đầy đủ, chi tiết các giải pháp phòng ngừa, phương thức xử lý; cơ chế tổng hợp thông tin, báo cáo, giám sát hoạt động quản trị rủi ro.

3. Chiến lược quản trị rủi ro được đánh giá lại định kỳ, tối thiểu một lần trong một năm, bảo đảm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của công ty và bối cảnh thực tế của thị trường.

4. Chiến lược quản trị rủi ro cần bao hàm các nội dung để phát hiện sớm, kiểm soát đầy đủ các rủi ro trọng yếu để trình cấp có thẩm quyền của công ty.

Điều 10. Khẩu vị rủi ro

1. Công ty cần xác định khẩu vị rủi ro dưới hình thức tuyên bố khẩu vị rủi ro của công ty. Mẫu tuyên bố khẩu vị rủi ro thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quy chế này. Khẩu vị rủi ro của công ty cần đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thể hiện triết lý của công ty về rủi ro, phù hợp với tôn chỉ, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, chiến lược hoạt động, mục tiêu phát triển và kinh doanh của công ty;

b) Thể hiện việc sẵn sàng chấp nhận mức độ rủi ro nhất định để đạt được mục tiêu hoạt động của công ty, trong đó nhận diện rõ các loại hình rủi ro có thể chấp nhận, và xác định rõ giá trị rủi ro có thể chấp nhận (nếu có thể lượng hóa);

c) Bao quát đầy đủ các hoạt động nghiệp vụ của công ty, trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; phù hợp với năng lực giám sát và quản lý rủi ro thực tế của công ty, bao gồm nhân sự, kinh nghiệm, hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác quản trị rủi ro;

2. Khẩu vị rủi ro được xác lập kèm theo giới hạn rủi ro. Mẫu bảng giới hạn rủi ro thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quy chế này. Giới hạn rủi ro có thể được lượng hóa hoặc xác định bằng phương pháp định tính. Tùy theo quy mô hoạt động và nhu cầu của công ty, giới hạn rủi ro có thể được phân bổ cho từng bộ phận nghiệp vụ kinh doanh, từng loại sản phẩm, độ dài của kỳ hạn, mức độ tập trung của một vị thế nắm giữ...

3. Để bảo đảm không vượt quá giới hạn rủi ro, ban điều hành xác lập các ngưỡng cảnh báo rủi ro, thấp hơn giá trị giới hạn rủi ro đã được phê duyệt. Trường hợp các ngưỡng cảnh báo rủi ro bị vượt, bộ phận nghiệp vụ phải thông báo ngay cho bộ phận quản trị rủi ro, ban điều hành để có phương án xử lý kịp thời. Việc theo dõi, giám sát, báo cáo và giải trình, phê duyệt, thực hiện giải pháp xử lý rủi ro thực hiện theo quy trình quản lý rủi ro của công ty.

Điều 11. Chính sách quản trị rủi ro, quy trình quản lý rủi ro

1. Chính sách quản trị rủi ro cần được xây dựng bằng văn bản, đảm bảo mọi cá nhân và bộ phận trong công ty được tiếp cận, nắm vững, hiểu rõ trách nhiệm của mình trong công tác quản trị rủi ro của công ty.

2. Chính sách quản trị rủi ro phải phù hợp với chiến lược quản trị rủi ro của công ty và điều kiện cụ thể của công ty, bao gồm chiến lược và kế hoạch kinh doanh, cơ cấu tổ chức, mức độ chuyên nghiệp về quản trị rủi ro, dịch vụ và khách hàng của công ty. Chính sách quản trị rủi ro bao gồm các nội dung sau:

a) Định nghĩa và phân loại các loại hình rủi ro, bảo đảm bao gồm đầy đủ các loại hình rủi ro tiềm tàng trong hoạt động của công ty. Các loại hình rủi ro này được xác định theo quy trình quản lý rủi ro hướng dẫn tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Khẩu vị rủi ro phân bổ theo loại rủi ro, cơ cấu quản trị khẩu vị rủi ro (quy trình theo dõi, nhận diện, đánh giá, giải trình, tham khảo ý kiến, báo cáo, phê duyệt và xử lý), cơ chế giám sát khẩu vị rủi ro (kiểm soát việc triển khai quản trị khẩu vị rủi ro, mẫu báo cáo, tần suất báo cáo, đối tượng báo cáo và đối tượng tiếp nhận báo cáo, phê duyệt), cơ chế rà soát và điều chỉnh khẩu vị rủi ro (tần suất rà soát, các cá nhân, bộ phận tham gia rà soát...);

c) Giới hạn của từng loại rủi ro, quy trình thiết lập các giới hạn rủi ro; cơ chế quản trị giới hạn rủi ro (vai trò, trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận liên quan tới công tác đề xuất, thiết lập, điều chỉnh các giới hạn rủi ro);

d) Phương pháp đánh giá, định lượng rủi ro tổng hợp và từng loại hình rủi ro cấu thành, theo mô hình chuẩn, mô hình nội bộ hoặc kết hợp cả hai, theo hướng dẫn tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quy chế này;

đ) Cơ cấu quản trị rủi ro tổng hợp và rủi ro cấu thành, bao gồm các bộ phận, nhân sự tham gia công tác quản trị rủi ro; trách nhiệm, nghĩa vụ của từng cá nhân, bộ phận, bảo đảm mọi rủi ro đều có cá nhân, bộ phận phụ trách, được nhận diện đầy đủ, đánh giá và theo dõi chặt chẽ, báo cáo, lấy ý kiến tham vấn các bên liên quan và giải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kịp thời, được xử lý theo phương án đã được phê duyệt và theo trình tự, thủ tục quy định tại quy trình quản lý rủi ro;

e) Quy trình quản lý rủi ro bao gồm các quy định nội bộ nhằm định dạng (nhận diện), định lượng (phân tích và lượng hóa nếu có thể, kiểm thử trạng thái rủi ro, kiểm định lại mô hình lựa chọn), theo dõi, giám sát (chế độ báo cáo, tần suất báo cáo về rủi ro, tần suất kiểm thử trạng thái rủi ro), kiểm soát, giảm thiểu, phòng ngừa và xử lý các rủi ro tiềm tàng;

f) Quy trình quản lý rủi ro cần được thường xuyên rà soát, và kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bảo đảm hiệu quả cao.

3. Tùy theo quy mô hoạt động và nhu cầu của công ty, quy trình quản lý rủi ro có thể được xây dựng cho toàn bộ công ty, cho từng rủi ro cấu thành, từng loại nghiệp vụ, từng bộ phận hoặc vị trí công tác. Quy trình quản lý rủi ro được hướng dẫn chi tiết tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quy chế này.

Chương III

QUẢN TRỊ RỦI RO CHO QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ

Điều 12. Cơ chế quản trị rủi ro

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm xây dựng chiến lược, chính sách quản trị rủi ro cho các quỹ, danh mục của khách hàng ủy thác theo hướng dẫn tại Điều 13 Quy chế này; đồng thời có trách nhiệm chủ động thực hiện quy trình quản lý rủi ro theo chiến lược và chính sách quản trị rủi ro, nhằm đạt được mục tiêu đầu tư, trong phạm vi và hạn

chế đầu tư, lĩnh vực đầu tư đã được quy định tại điều lệ quỹ, hợp đồng quản lý đầu tư và các quy định của pháp luật.

2. Ban đại diện quỹ thành viên, khách hàng ủy thác trong hoạt động quản lý danh mục có thể tự quyết định chiến lược và chính sách quản trị rủi ro cho quỹ thành viên, danh mục đầu tư của mình. Trong trường hợp này, ban đại diện quỹ có thể chỉ định một thành viên phụ trách công tác quản trị rủi ro của quỹ, hoặc thành lập hội đồng quản trị rủi ro, công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy trình quản lý rủi ro theo chiến lược, chính sách quản trị rủi ro đã được phê duyệt.

3. Nhân viên điều hành quỹ, bộ phận quản lý tài sản cho quỹ, danh mục của khách hàng ủy thác, có trách nhiệm theo dõi, định dạng, nhận diện, định lượng, báo cáo bộ phận quản trị rủi ro (nếu có) và ban điều hành về các rủi ro tiềm tàng trong danh mục của quỹ, khách hàng theo quy trình quản lý rủi ro đã được phê duyệt. Trường hợp vượt các ngưỡng cảnh báo rủi ro, công ty có trách nhiệm thực hiện các phương án xử lý, điều chỉnh rủi ro xuống dưới các ngưỡng cảnh báo này. Trường hợp vượt các giới hạn rủi ro, công ty có trách nhiệm lấy ý kiến ban đại diện quỹ, khách hàng ủy thác (nếu công ty không được quyền quyết định) về việc xử lý các rủi ro phát sinh và thực hiện xử lý rủi ro theo quy trình quản lý rủi ro đã được phê duyệt.

Điều 13. Chiến lược, chính sách quản trị rủi ro

1. Công ty có trách nhiệm xây dựng chiến lược và chính sách quản trị rủi ro phù hợp với mục tiêu đầu tư, danh mục đầu tư và loại hình quỹ, phạm vi đầu tư, điều lệ quỹ, hợp đồng quản lý, mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng ủy thác. Chiến lược và chính sách quản trị rủi ro được cập nhật thường xuyên, tối thiểu một năm một lần, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế thị trường và danh mục tài sản của quỹ, của khách hàng.

2. Chiến lược quản trị rủi ro, khẩu vị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro cho quỹ, danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Quy chế này.

Chương IV

CÔNG TÁC BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ THÔNG TIN

Điều 14. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Định kỳ sáu (06) tháng, công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hoạt động quản trị rủi ro của công ty và của các quỹ, danh mục đầu tư do công ty quản lý, đính kèm báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm đã được soát xét và kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp nhận. Báo cáo này bao gồm tối thiểu các nội dung chính sau:

a) Thông tin về hoạt động quản trị, điều hành của công ty;

- b) Thông tin về hệ thống quản trị rủi ro;
- c) Các chỉ tiêu báo cáo định lượng;
- d) Các tài liệu kèm theo.

2. Mẫu báo cáo gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được hướng dẫn tại phụ lục số 06 ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Báo cáo và các tài liệu kèm theo được lập thành một bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 15. Lưu trữ thông tin

1. Tất cả các tài liệu liên quan đến công tác quản trị rủi ro, bao gồm các chiến lược, chính sách quản trị rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các báo cáo, biên bản họp, nghị quyết của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu, các tiểu ban quản trị rủi ro, bộ phận quản trị rủi ro, quyết định của Tổng Giám đốc và các tài liệu khác về công tác quản trị rủi ro phải được lưu trữ đầy đủ và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu bằng văn bản.

2. Thời gian lưu trữ tài liệu hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là mười (10) năm theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư số 212/2012/TT-BTC.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm hoàn thiện cơ cấu tổ chức, xây dựng hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với công ty và các quỹ, danh mục đầu tư do công ty quản lý; ban hành chiến lược, chính sách, quy trình quản lý rủi ro, và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước ngày 31 tháng 3 năm 2014.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định./.

Phụ lục số 01
MẪU BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
hộ
chiếu
(4x6)

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN

1. Họ và tên: Nam/ Nữ
Bí danh (nếu có):
2. Ngày tháng năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Số chứng minh thư nhân dân (hoặc hộ chiếu, các tài liệu chứng thực khác):
5. Quốc tịch:
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
7. Chỗ ở hiện tại:
8. Địa chỉ liên lạc (thường xuyên):
9. Điện thoại, fax, email:
10. Trình độ văn hoá:
11. Trình độ chuyên môn:
12. Nghề nghiệp:
☐ Công chức Nhà nước ☐ Viên chức Nhà nước ☐ Khác
13. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Nêu rõ tên trường; tên thành phố, quốc gia nơi trường đặt trụ sở chính; tên khóa học; thời gian học; tên bằng (*liệt kê những bằng cấp, chương trình đào tạo liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh được bầu, bổ nhiệm*)

Thời gian	Nơi đào tạo/thành phố	Chuyên ngành đào tạo	Chương trình học	Tên bằng

14. Quá trình công tác (chi tiết về các nghề nghiệp, chức vụ, vị trí công tác đã qua, kết quả công tác tại từng vị trí/khen thưởng, kỷ luật nếu có):

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/Vị trí công tác	Trách nhiệm	Chức vụ

15. Chức vụ dự kiến trong công ty quản lý quỹ:

16. Chức vụ hiện nay tại các tổ chức khác:

17. Nhân thân người khai:

Họ và tên	Năm sinh	Số chứng minh nhân dân	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Chức vụ
Vợ/chồng:					
Bố:					
Mẹ					
Con					
Anh/chị/em ruột:					

Tôi xin cam đoan về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai trên.

Chúng thực chữ ký người khai

Người khai
(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 02
MẪU DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN QUẢN TRỊ RỦI RO
(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm ...

DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BỘ PHẬN QUẢN TRỊ RỦI RO

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty ... (tên đầy đủ và chính thức của công ty ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy phép thành lập và hoạt động số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm ...
- Vốn điều lệ:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax:...

Nay thông báo về danh sách các cán bộ, nhân viên làm công tác quản trị rủi ro như sau:

STT	Họ và tên	Số CMTND/ Hộ chiếu	Trình độ, chuyên môn /loại chứng chỉ quốc tế về quản trị rủi ro (nếu có)	Chức vụ/Mô tả công việc ¹ hoặc bộ phận nghiệp vụ ²
I	Thành viên phụ trách/tiểu ban quản trị rủi ro trực thuộc hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ sở hữu			
1				

¹ Nêu rõ trách nhiệm, nghĩa vụ có liên quan tới hoạt động quản trị rủi ro (rủi ro trong hoạt động của công ty/rủi ro trong hoạt động của quỹ (nêu tên quỹ)/rủi ro trong quản lý danh mục đầu tư của khách hàng), bao gồm: (i) xây dựng/phê duyệt chính sách quản trị rủi ro, khẩu vị rủi ro; (ii) giám sát rủi ro; (iii) tiếp nhận báo cáo/phê duyệt rủi ro

² Nêu rõ tên bộ phận nghiệp vụ

....				
II	Thành viên ban điều hành phụ trách công tác quản trị rủi ro			
1				
..				
III	Bộ phận quản trị rủi ro			
1				
2				
..				
IV	Cán bộ thực hiện công tác giám sát, quản trị rủi ro tại các bộ phận nghiệp vụ			
1				
2				
..				

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực về những nội dung trên.

Hồ sơ gửi kèm:

- Bản cung cấp thông tin
(Liệt kê đầy đủ)

Người đại diện theo pháp luật

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 03
MẪU TUYÊN BỐ KHẨU VỊ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

CÔNG TY ...

....., ngày tháng năm

TUYÊN BỐ KHẨU VỊ RỦI RO

Công ty có thể tuyên bố khẩu vị rủi ro theo các hình thức khác nhau, dưới đây là hai ví dụ về mẫu tuyên bố rủi ro:

Mẫu 1

Công ty ... sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro (cao/trung bình/thấp...) để đạt được các mục tiêu (cụ thể hóa các mục tiêu ở đây). Mức rủi ro tối đa mà toàn công ty có thể chịu đựng là ... (X đơn vị tiền tệ/X% vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ, vốn khả dụng...). Công ty mong muốn và sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro là ... (Y đơn vị tiền tệ/Y% vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ, vốn khả dụng..., Y thường nhỏ hơn X). Khi mức rủi ro mà công ty đối mặt vượt quá ... (Z đơn vị tiền tệ/Z% vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ, vốn khả dụng...) thì công ty phải xem xét các biện pháp ứng phó phù hợp để giảm bớt mức rủi ro này.

Công ty có thể đặt ra các tuyên bố cụ thể cho các loại rủi ro, như đạt mức xếp hạng tín dụng AAA, có thể đưa ra các tuyên bố trong ngắn hạn (quý/năm) và mục tiêu trong dài hạn (3 năm, 5 năm...)

Mẫu 2

Công ty cũng có thể sử dụng bảng tuyên bố khẩu vị rủi ro, bao gồm mức độ mong muốn và sẵn sàng chấp nhận rủi ro của công ty đối với từng loại rủi ro. Ví dụ như sau:

Nội dung về rủi ro	Mức chấp nhận rủi ro				
	Thấp		Trung bình		Cao
	1	2	3	4	5
Rủi ro về sự không ổn định thu nhập/doanh thu/lợi nhuận					
Rủi ro về khả năng duy trì an toàn tài chính/an toàn vốn					

Rủi ro uy tín					
Mức xếp hạng tín nhiệm					
...					

Có thể giải thích chi tiết thêm về các mức chấp nhận từng loại rủi ro và mối quan hệ với chiến lược, mục tiêu của công ty.

Phụ lục số 04
MẪU BẢNG GIỚI HẠN RỦI RO

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

Bảng giới hạn rủi ro quy định giới hạn rủi ro và ngưỡng rủi ro cảnh báo đối với từng rủi ro. Tùy theo quy mô hoạt động và nhu cầu của công ty, giới hạn rủi ro có thể được lượng hóa và phân bổ cho từng bộ phận nghiệp vụ, vị trí công việc, sản phẩm, kỳ hạn, mức độ tập trung của một vị thế nắm giữ ... Các bộ phận/tổ chức, cá nhân phải tuyệt đối tuân thủ giới hạn rủi ro được giao, không thực hiện bất cứ hoạt động nào làm giá trị rủi ro do mình đối mặt lớn hơn giới hạn rủi ro, khi giá trị rủi ro lớn hơn ngưỡng cảnh báo rủi ro phải thực hiện các biện pháp xử lý kịp thời theo hướng dẫn nhằm bảo đảm giá trị này không vượt ngưỡng cho phép.

Loại rủi ro	Bộ phận/cá nhân chịu rủi ro	Giới hạn rủi ro	Ngưỡng rủi ro cảnh báo
Rủi ro tổng hợp	Toàn công ty hoặc danh mục của quỹ, khách hàng ủy thác		
	Bộ phận nghiệp vụ ...		
	Vị trí công việc hoặc nhân viên ...		
Rủi ro thị trường	Toàn công ty hoặc danh mục của quỹ, khách hàng ủy thác		
	Bộ phận nghiệp vụ ...		
	Vị trí công việc hoặc nhân viên ...		
Rủi ro thanh toán	Toàn công ty hoặc danh mục của quỹ, khách hàng ủy thác		
	Bộ phận nghiệp vụ ...		
	Vị trí công việc hoặc nhân viên ...		
Rủi ro hoạt động	Toàn công ty hoặc danh mục của quỹ, khách hàng ủy thác		
	Bộ phận nghiệp vụ ...		
	Vị trí công việc hoặc nhân viên ...		
Rủi ro thanh khoản	Toàn công ty hoặc danh mục của quỹ, khách hàng ủy thác		
	Bộ phận nghiệp vụ ...		
	Vị trí công việc hoặc nhân viên ...		

Các rủi ro khác (liệt kê đầy đủ)	Toàn công ty hoặc danh mục của quỹ, khách hàng ủy thác		
	Bộ phận nghiệp vụ ...		
	Vị trí công việc hoặc nhân viên ...		

..., ngày ... tháng ... năm ...

Chủ tịch hội đồng quản trị, hội đồng
thành viên, chủ sở hữu

Ký, ghi rõ họ tên

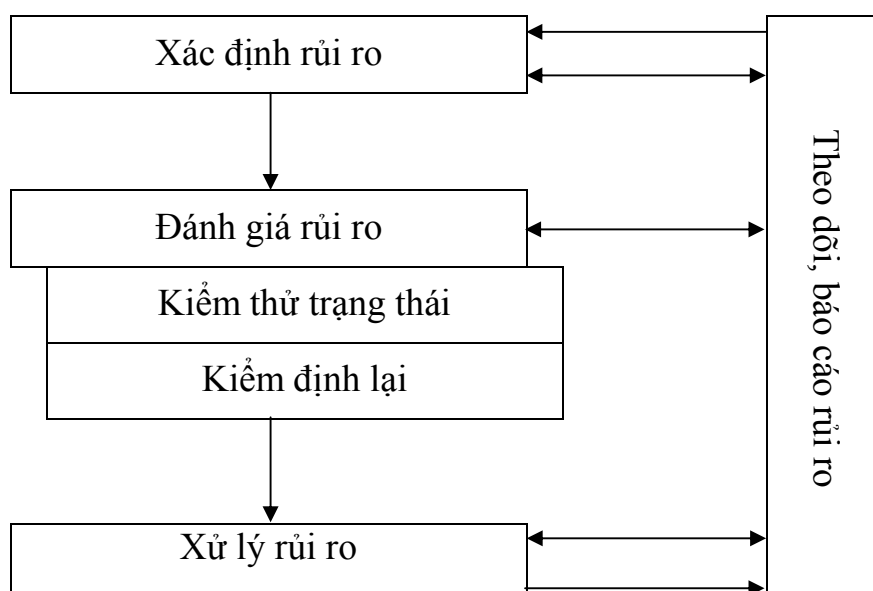
Tổng Giám đốc
Ký tên, đóng dấu

Phụ lục số 05

MẪU QUY TRÌNH QUẢN LÝ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

Quy trình quản lý rủi ro chung có thể bao gồm các bước: xác định (định dạng) rủi ro, đánh giá rủi ro, xử lý rủi ro, theo dõi rủi ro, kiểm thử trạng thái, và kiểm định lại. Các bước quản lý rủi ro này tạo thành một quy trình lặp lại liên tục và linh hoạt, thường xuyên được báo cáo, rà soát, cập nhật, và hoàn thiện, đảm bảo xây dựng được một quy trình quản lý rủi ro phù hợp và hiệu quả.



Bước 1. Xác định rủi ro

1. Việc xác định các rủi ro dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh của công ty. Các loại rủi ro chính mà công ty có thể đối mặt là rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động và rủi ro thanh khoản. Công ty cũng có thể đối mặt với rủi ro tập trung, rủi ro pháp lý và các rủi ro khác.

Các loại rủi ro cơ bản được giới thiệu tại phụ lục số 07 ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Công ty có thể sử dụng các phương pháp như bảng câu hỏi, phân tích kịch bản, điều tra sự cố, hội thảo đánh giá, nghiên cứu các quy trình kinh doanh và các yếu tố tác động đến các quy trình đó... để xác định rủi ro.

Các nhân viên liên quan cần tiến hành khai báo, đăng ký rủi ro theo mẫu được hướng dẫn tại phụ lục số 08 ban hành kèm theo Quy chế này. Ban điều

hành cần phê duyệt các rủi ro này (nếu hợp lý) trước khi tiến hành các bước quản trị tiếp theo.

3. Mỗi rủi ro sau khi xác định đều cần được ban điều hành phân bổ giới hạn rủi ro phù hợp với chính sách và khẩu vị rủi ro của công ty, và phân công cán bộ phụ trách (sau đây gọi là cán bộ quản trị rủi ro). Rủi ro tổng hợp do thành viên phụ trách quản trị rủi ro của ban điều hành trực tiếp phụ trách.

4. Kết quả của việc xác định rủi ro có thể được mô tả theo bảng rủi ro với các thông tin về tên, giới hạn rủi ro, các bên liên quan đến rủi ro, phương pháp đánh giá rủi ro, theo dõi rủi ro, và xử lý rủi ro ở các bước tiếp theo. Mẫu bảng rủi ro được hướng dẫn tại phụ lục số 09 ban hành kèm theo Quy chế này.

Bước 2. Đánh giá rủi ro

1. Công ty cần xây dựng và sử dụng phương pháp đánh giá phù hợp cho các rủi ro mà công ty phải đối mặt. Có hai phương pháp đánh giá là phương pháp định tính và phương pháp định lượng, mỗi phương pháp bao hàm nhiều mô hình kỹ thuật khác nhau.

2. Các mô hình định lượng, còn được gọi là mô hình xác định giá trị rủi ro, được ưu tiên sử dụng để lượng hóa rủi ro. Các mô hình này có thể tính toán, ước lượng được các giá trị rủi ro như giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro hoạt động, giá trị rủi ro thanh khoản, và các giá trị rủi ro khác.

Các giá trị rủi ro này có thể được tính bằng tiền hoặc tỷ lệ phần trăm trên vốn hoặc vốn khả dụng.

3. Các mô hình định tính được sử dụng đánh giá các rủi ro không thể hoặc rất khó định lượng. Đối với các rủi ro đã được định lượng, mô hình định tính vẫn có thể được sử dụng như một mô hình bổ trợ cung cấp thêm thông tin để đánh giá rủi ro chính xác hơn.

4. Kết quả tổng hợp của việc đánh giá rủi ro có thể được tổng hợp theo mẫu bảng kết quả đánh giá rủi ro tại phụ lục số 10 ban hành kèm theo Quy chế này. Bảng kết quả này cho phép xác định mức độ ưu tiên của từng rủi ro trong hoạt động của công ty.

Kết quả định lượng chi tiết cho từng rủi ro được sử dụng cùng với các giới hạn rủi ro tương ứng để có phương án theo dõi và xử lý từng rủi ro phù hợp.

5. Ban điều hành cần tính toán giá trị rủi ro tổng hợp cho toàn công ty, có chú ý đến sự tương quan giữa các rủi ro khi tính toán giá trị rủi ro tổng hợp.

6. Công ty có thể sử dụng một số mô hình định lượng sau để tính toán các giá trị rủi ro và vốn khả dụng:

a) Các mô hình chuẩn quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính.

b) Các mô hình riêng của công ty, phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quy chế này giới thiệu sơ lược một mô hình định lượng (VaR) đã được sử dụng trên thực tế.

Bước 3. Xử lý rủi ro

1. Sau khi đánh giá rủi ro, công ty cần áp dụng các quy trình thích hợp, được quy định bằng văn bản, để xử lý những rủi ro gặp phải, phù hợp với chính sách và khẩu vị rủi ro của công ty.

2. Các bước chung để lựa chọn và thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro:

a) Xác định các biện pháp có thể sử dụng.

b) Đánh giá ưu và nhược điểm của từng biện pháp.

c) Lựa chọn và xây dựng kế hoạch xử lý, trong đó có trách nhiệm thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện, kết quả dự báo, hoạch định và xem xét nguồn lực và thủ tục đánh giá.

d) Thực hiện xử lý rủi ro theo kế hoạch đã lựa chọn. Quy trình này có thể được lặp lại, hoàn thiện cho đến khi giá trị rủi ro nằm trong giới hạn chấp nhận được theo khẩu vị rủi ro được phê duyệt của công ty.

3. Các biện pháp cơ bản xử lý rủi ro gồm có:

a) Tránh rủi ro: Không thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây ra rủi ro đang xử lý. Phương pháp này có thể dẫn đến việc thu hẹp quy mô hoạt động và lợi nhuận của công ty.

b) Giảm thiểu rủi ro: Áp dụng các biện pháp để giảm tác động của rủi ro đến công ty, giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro, hoặc cả hai. Biện pháp này thường được sử dụng trong thực tế.

c) Chia sẻ rủi ro: Chuyển tất cả hoặc một phần rủi ro cho đối tượng khác như quy định về rủi ro trong hợp đồng, tiến hành mua bảo hiểm (nếu có dịch vụ tương ứng) cho các hoạt động kinh doanh.

d) Chấp nhận rủi ro: Không có biện pháp để thay đổi xác suất và tác động của rủi ro. Công ty cần đảm bảo có đủ vốn để bù đắp được những tổn thất có thể đối mặt từ rủi ro này.

Bước 4. Theo dõi/báo cáo rủi ro

1. Công ty cần theo dõi các rủi ro theo mức độ ưu tiên từ kết quả đánh giá rủi ro để có phương án xử lý phù hợp.

2. Mức độ và tần suất của hoạt động theo dõi rủi ro phải tương ứng với tầm quan trọng của rủi ro và tác động của biện pháp xử lý được công ty thông qua để quản trị rủi ro.

a) Định kỳ, ít nhất là hàng tuần, cán bộ quản trị rủi ro cần lập các báo cáo về rủi ro do mình phụ trách gửi Lãnh đạo phụ trách quản trị rủi ro. Cán bộ quản

trị rủi ro cần so sánh giá trị rủi ro và mức độ tập trung rủi ro tính toán với các giới hạn đã được phân bổ. Trong trường hợp giá trị tính toán vượt quá các ngưỡng cảnh báo hoặc giới hạn cho phép, cán bộ quản trị rủi ro phải giải trình và đề xuất phương án xử lý lên Lãnh đạo phụ trách quản trị rủi ro.

b) Hàng tuần, Thành viên phụ trách quản trị rủi ro của ban điều hành lập báo cáo tổng hợp rủi ro của công ty, so sánh giá trị rủi ro và mức độ tập trung rủi ro tính toán với các giới hạn đã được phê duyệt. Trong trường hợp các giá trị tính toán vượt các giới hạn đã được phê duyệt Lãnh đạo phụ trách quản trị rủi ro phải báo cáo lên ban điều hành và hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu, có giải trình nguyên nhân kèm theo phương án xử lý.

3. Công ty cần quy định bằng văn bản quy trình báo cáo rủi ro, đảm bảo tất cả các thiếu sót được phát hiện qua quá trình theo dõi rủi ro được báo cáo để hoàn thiện các chính sách và quy trình quản lý rủi ro.

Bước 5. Kiểm thử trạng thái

Kiểm thử trạng thái (stress testing) là việc đánh giá những tổn thất tiềm năng có thể xảy ra cho công ty hoặc danh mục của khách hàng ủy thác khi thị trường có biến động bất thường trong các tình huống giả định.

1. Kiểm thử trạng thái là một thành phần quan trọng, là công cụ hỗ trợ hữu ích cho việc tính toán các giá trị rủi ro trong công tác quản trị rủi ro.

Các phương pháp xác định giá trị rủi ro thường ước lượng các giá trị rủi ro ở các điều kiện kinh doanh thông thường, do đó các biện pháp xử lý rủi ro dựa trên các ước lượng này thường không phù hợp trong các điều kiện đặc biệt khó khăn như khủng hoảng tài chính hay các điều kiện thảm họa khác.

Kiểm thử trạng thái giúp công ty có thể lường trước những tổn thất trong những điều kiện đặt biệt khó khăn để có phương án và nguồn lực ứng phó kịp thời khi cần.

2. Kiểm thử trạng thái đòi hỏi nghiên cứu chi tiết những đặc điểm của các nhân tố rủi ro, cả trên khía cạnh riêng lẻ và tổng hợp, và hiểu biết cặn kẽ mối quan hệ giữa các nhân tố rủi ro này.

3. Có ba phương pháp kiểm thử trạng thái thông dụng:

a) *Phương pháp kịch bản lịch sử* tái tạo lại các môi trường kinh tế với điều kiện đặc biệt khó khăn trong quá khứ để mô phỏng cho các tổn thất rất lớn mà công ty có thể đối mặt trong tương lai.

b) *Phương pháp kịch bản giả thuyết* có thể cung cấp đầy đủ trên lý thuyết nhiều khía cạnh để mô phỏng các tổn thất, nhưng các khía cạnh này mới mang tính lý thuyết, chưa được thực tế chứng minh.

c) *Phương pháp thuật toán* có thể xác định một cách có hệ thống tập hợp các thay đổi của các nhân tố rủi ro có thể tạo ra tổn thất trong những điều kiện khó khăn nhất.

Mỗi phương pháp trên có thể có các mô hình kỹ thuật khác nhau. Công ty có thể lựa chọn phương pháp và mô hình kỹ thuật phù hợp với mình.

Bước 6. Kiểm định lại

Kiểm định lại (back testing) là kỹ thuật nhằm kiểm định lại mức độ chính xác của mô hình định lượng rủi ro dựa trên việc so sánh giữa dữ liệu lịch sử và giá trị rủi ro tổng hợp được tính toán theo mô hình tại cùng thời điểm. Các mô hình định lượng rủi ro, ví dụ như mô hình VaR, thường rất phức tạp, sử dụng nhiều giả định toán học và thống kê, với nhiều tham số khác nhau. Do những giả định không phải bao giờ cũng đúng trên thực tế nên cần kiểm định lại để điều chỉnh mô hình.

Một trong những kỹ thuật kiểm định lại, cho mô hình VaR chẳng hạn, so sánh giá trị VaR đã được tính toán cho một ngày với giá trị tổn thất quan sát được trong ngày tiếp theo. Lúc đó phần chênh lệch giữa hai giá trị này phải phù hợp với độ tin cậy của mô hình VaR. Ngoài ra phần chênh lệch này phải có tính độc lập theo nghĩa mô hình phải thích nghi nhanh chóng với các thay đổi của điều kiện thị trường, và do đó các phần chênh lệch ngày mai và hôm nay phải độc lập với nhau. Công ty có thể xây dựng kỹ thuật kiểm định lại với cách tiếp cận phù hợp với điều kiện của mình.

Kiểm định lại là một phần của công tác đánh giá lại (validation) công tác quản trị rủi ro để đảm bảo công tác quản trị rủi ro ngày càng hoàn thiện và phù hợp với các điều kiện của công ty và bối cảnh thị trường. Sơ lược về việc đánh giá lại được mô tả tại phụ lục số 12 ban hành kèm theo Quy chế này.

Phụ lục số 06
MẪU BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

CÔNG TY ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....(số công văn)

V/v báo cáo Quản trị rủi ro

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

Năm/bán niên

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Người đại diện theo pháp luật của công ty

Họ và tên:

Điện thoại:

Email:

Lãnh đạo phụ trách quản trị rủi ro:

Họ và tên:

Điện thoại:

Email:

I. Thông tin về hoạt động quản trị, điều hành của công ty

STT	Danh mục	Mô tả
1.	Hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban kiểm soát	
	Thông tin về cơ cấu hội đồng quản trị/hội đồng thành viên; quá trình công tác, số năm kinh nghiệm trong hoạt động quản trị điều hành doanh nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán của từng thành viên hội đồng quản trị/hội đồng thành viên; Tiêu chuẩn, điều kiện của chủ tịch và thành viên hội đồng quản trị/hội đồng thành viên	Danh sách thành viên hội đồng quản trị/hội đồng thành viên; vị trí công tác hoặc chức năng nhiệm vụ trong hội đồng quản trị/hội đồng thành viên; kinh nghiệm quản lý và điều hành tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán (số năm giữ các vị trí thành viên hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban điều hành); kết quả thực hiện (thành tích/vi phạm) tại các tổ chức đó; Liệt kê tiêu chuẩn, điều kiện

	Thông tin về các thay đổi nhân sự cấp cao ba (03) năm gần nhất trong hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban điều hành, trưởng các phòng ban	Tỷ lệ thay đổi bình quân trong ba (03) năm gần nhất của số nhân sự thay đổi trong năm (kỳ báo cáo)/số nhân sự đầu năm (đầu kỳ báo cáo)
	Thông tin về các quy chế hoạt động nội bộ của hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban kiểm soát và ban điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và các quy chế cần thiết khác cho hoạt động của công ty	Liệt kê văn bản ban hành (số, ngày/tháng/năm) kèm theo mô tả sơ bộ về nội dung văn bản (<i>các quy chế nội bộ, các quy trình nghiệp vụ bao gồm quy trình phân bổ tài sản, quy trình quản lý danh mục đầu tư, quy trình quản lý quỹ...</i>)
	Thông tin về các kỳ họp đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban kiểm soát (nếu có)	Nêu chi tiết thời điểm thực hiện, số người tham gia/trên tổng số người được tham gia; các nội dung lấy ý kiến và tỷ lệ biểu quyết thông qua từng nội dung
	Các phát hiện trong kỳ báo cáo của bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan đến: - Vi phạm các quy định của pháp luật và quy định tại điều lệ công ty; vi phạm các quy định của pháp luật doanh nghiệp về nghĩa vụ người quản lý, không thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời nhiệm vụ, trách nhiệm của mình, vượt quá thẩm quyền trong việc quản trị, kiểm soát, điều hành công ty; vi phạm các quy định về quản lý và sử dụng con dấu; - Cho phép công ty thực hiện các nghiệp vụ, cung cấp các sản phẩm chưa được pháp luật cho phép thực hiện hoặc chưa được hướng dẫn thực hiện;	Liệt kê, nêu rõ hướng xử lý, giải quyết, tình hình khắc phục và kiến nghị của công ty

	- Không công khai các lợi ích liên quan hoặc cho phép thực hiện các hợp đồng, giao dịch mà chưa được phê duyệt, chấp thuận của hội đồng quản trị/hội đồng thành viên/đại hội đồng cổ đông mà lẽ ra phải được phê duyệt, chấp thuận của các tổ chức này	
2.	<i>Công tác kiểm toán nội bộ</i>	
	Cơ cấu kiểm toán nội bộ	Danh sách nhân viên của bộ phận kiểm toán nội bộ/hoặc bộ phận thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; vị trí công tác hoặc chức năng nhiệm vụ; số năm kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức kiểm toán/kế toán, hoặc cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán; kết quả thực hiện (thành tích/vi phạm) tại các tổ chức đó
	Quy trình kiểm toán nội bộ	Gửi kèm
	Các phát hiện liên quan đến kiểm toán nội bộ, và/hoặc nhân viên kiểm toán nội bộ	Liệt kê, nêu rõ hướng xử lý, giải quyết, tình hình khắc phục và kiến nghị của công ty
3.	<i>Công tác kiểm soát nội bộ</i>	
	Cơ cấu kiểm soát nội bộ	Danh sách nhân viên bộ phận kiểm soát nội bộ; vị trí công tác hoặc chức năng nhiệm vụ; số năm kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức kiểm toán/kế toán/luật, hoặc cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán; kết quả thực hiện (thành tích/vi phạm) tại các tổ chức đó
	Quy trình kiểm soát nội bộ	Gửi kèm
	Các giao dịch (số lượng, giá trị) cá nhân giữa nhân viên công ty	Liệt kê

	với các quỹ, khách hàng công ty quản lý	
	Các phát hiện trong kỳ báo cáo liên quan đến kiểm soát nội bộ, nhân viên kiểm soát nội bộ	Liệt kê, nêu rõ hướng xử lý, giải quyết, tình hình khắc phục và kiến nghị của công ty
4.	<i>Cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn</i>	
	Thông tin về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn	Danh sách cổ đông/thành viên góp vốn; tỷ lệ sở hữu; lĩnh vực kinh doanh của cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức góp vốn/kinh nghiệm chuyên môn của cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân
	Các phát hiện trong kỳ báo cáo của bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan đến: - Vi phạm về quan hệ sở hữu chéo, nguồn vốn góp, vượt giới hạn sở hữu, thực hiện các giao dịch chưa được chấp thuận theo quy định tại điều lệ, hoặc quy định của pháp luật - Vi phạm về quản lý sở cổ đông; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm đối với cổ đông/thành viên góp vốn; tổ chức họp đại hội đồng cổ đông (trình tự, thủ tục tổ chức, biên bản, nghị quyết...)	Liệt kê, nêu rõ hướng xử lý, tình hình khắc phục và kiến nghị của công ty
5.	<i>Đoàn kết nội bộ</i>	
	Liệt kê các tranh chấp; tình trạng chông chéo chức năng, nhiệm vụ trong việc ra quyết định giữa hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban điều hành, các bộ phận khác	Liệt kê, nêu rõ hướng xử lý, tình hình khắc phục và kiến nghị của công ty
6.	<i>Ban điều hành và hoạt động quản lý điều hành</i>	
	Cơ cấu ban điều hành;	Liệt kê danh sách thành viên ban

	Mô tả công việc cụ thể, kinh nghiệm trong hoạt động quản lý, điều hành và trong hoạt động nghiệp vụ chứng khoán của từng thành viên	điều hành, chức năng nhiệm vụ, loại chứng chỉ hành nghề, kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán (số năm kinh nghiệm làm việc tại các vị trí nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: môi giới, phân tích và tư vấn, đầu tư, quản lý tài sản), kết quả thực hiện (thành tích/vi phạm) tại các tổ chức này
	Cơ cấu tổ chức của công ty; Mô tả công việc, nhân sự của từng bộ phận	Liệt kê các bộ phận, danh sách nhân viên, loại chứng chỉ hành nghề (nếu có), vị trí công tác
	Các phát hiện trong kỳ báo cáo của bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan đến: - Ban điều hành, người điều hành quỹ, các trưởng bộ phận, nhân viên công ty chưa làm hết trách nhiệm, không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp và chứng khoán (bao gồm cả các quy định của pháp luật doanh nghiệp về nghĩa vụ người quản lý), các quy trình nghiệp vụ, quy chế, quy định tại điều lệ công ty - Vi phạm quy định của nhà nước về kế toán, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác; không bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các bảo hiểm khác; vi phạm các quy định của pháp luật khác	Liệt kê, nêu rõ hướng xử lý, tình hình khắc phục và kiến nghị của công ty
7.	<i>Hoạt động nghiệp vụ, kinh doanh</i>	

	Các sản phẩm cung cấp (quỹ mở, quỹ đóng, quỹ bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục, danh mục đầu tư...)	Liệt kê số lượng quỹ, loại hình quỹ, mục tiêu đầu tư; số lượng hợp đồng quản lý đầu tư, số lượng và loại khách hàng ủy thác (giá trị vốn huy động/giá trị tài sản ròng đang quản lý của từng tổ chức, cá nhân).
	Hoạt động đầu tư dài hạn	Liệt kê các hạng mục đầu tư vào công ty con, công ty liên danh liên kết, và đầu tư tài chính dài hạn khác, chi tiết theo ngành nghề kinh doanh và tổng giá trị đầu tư
	Các phát hiện trong kỳ báo cáo của bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan đến: - Vi phạm quy định của pháp luật về quản lý tài chính công ty như vay vốn để đầu tư tài chính; cho vay, giao vốn của công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức; đầu tư vào bất động sản không đúng mục đích theo quy định - Nhân viên công ty vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật chứng khoán về hạn chế xung đột lợi ích - Vi phạm quy định về công bố thông tin - Vi phạm quy định của pháp luật về tỷ lệ đầu tư; loại hình tài sản đầu tư; đầu tư vượt quá thẩm quyền... và các quy định khác về thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán, quỹ mở, quỹ bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục...	Liệt kê, nêu rõ hướng xử lý, tình hình khắc phục và kiến nghị của công ty

	- Vi phạm quy định về nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư; công tác lưu ký tài sản của khách hàng ủy thác... - Quy định về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	
	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu trung bình trong ba (03) năm gần nhất	Phần trăm (%)

II. Thông tin về hệ thống quản trị rủi ro

STT	Danh mục	Kết quả
1.	<i>Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu</i>	
	Thành viên phụ trách về quản trị rủi ro và các thành viên của tiểu ban quản trị rủi ro (nếu có):	Tên, chức vụ, thông tin chi tiết về loại chứng chỉ quản trị rủi ro (<i>xem ghi chú 3</i>), số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý rủi ro bao gồm thời gian làm việc, vị trí công tác, trách nhiệm, kết quả thực hiện (thành tích/vi phạm nếu có)
	Các thời điểm thẩm định, phê duyệt chiến lược, chính sách và công tác quản trị rủi ro trong kỳ	Lần 1: Ngày.../tháng.../năm ... Lần 2: Ngày.../tháng.../năm
2.	<i>Ban điều hành</i>	
	Tên, chức vụ thành viên phụ trách về quản trị rủi ro; kinh nghiệm về quản trị rủi ro của thành viên phụ trách về quản trị rủi ro	Tên, chức vụ, thông tin chi tiết về loại chứng chỉ quản trị rủi ro (<i>xem ghi chú 3</i>), kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý rủi ro (số năm làm việc, vị trí công tác), trách nhiệm, kết quả thực hiện (thành tích/vi phạm)
	Các thời điểm rà soát, đánh giá chiến lược, chính sách và công tác quản trị rủi ro trong kỳ	Lần 1: Ngày.../tháng.../năm ... Lần 2: Ngày.../tháng.../năm
3.	<i>Chiến lược, chính sách quản trị rủi ro</i>	
	Chiến lược, chính sách quản trị rủi ro trong công ty	Gửi kèm

	Khẩu vị rủi ro của công ty và giới hạn rủi ro	Gửi kèm
	Quy trình quản lý rủi ro áp dụng trong công ty	Gửi kèm
	Các thời điểm rà soát, cập nhật, phê duyệt chiến lược, chính sách, quy trình quản lý rủi ro trong kỳ	Lần 1: Ngày.../tháng.../năm ... Lần 2: Ngày.../tháng.../năm
4.	<i>Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động quản trị rủi ro</i>	
	Hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm phục vụ công tác quản trị rủi ro	Mô tả sơ bộ (tên phần mềm, nhà sản xuất, các loại rủi ro có thể quản lý/kiểm soát....)
5.	<i>Tổ chức/nhân sự quản trị rủi ro</i>	
	Cơ cấu tổ chức, nhân sự của bộ phận quản trị rủi ro (nếu có)	Danh sách, tên, chức năng nhiệm vụ liên quan tới công tác quản trị rủi ro, loại chứng chỉ quản lý rủi ro (nếu có), số năm kinh nghiệm trong công tác quản trị rủi ro bao gồm thời gian làm việc, vị trí công tác, trách nhiệm, kết quả thực hiện (thành tích/vi phạm nếu có)
	Danh sách cán bộ quản trị rủi ro kiêm nhiệm	Danh sách, tên, chức năng nhiệm vụ chính và chức năng nhiệm vụ kiêm nhiệm liên quan tới công tác quản trị rủi ro, loại chứng chỉ quản lý rủi ro (nếu có), số năm kinh nghiệm trong công tác quản trị rủi ro bao gồm thời gian làm việc, vị trí công tác, trách nhiệm, kết quả thực hiện (thành tích/vi phạm nếu có)
	Tỷ lệ số cán bộ quản trị rủi ro kiêm nhiệm/chuyên trách trên tổng số cán bộ nghiệp vụ của từng bộ phận và của cả công ty	Tỷ lệ
	Các phát hiện trong kỳ báo cáo của bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan đến tổ chức thực hiện công tác quản trị	Liệt kê, nêu rõ hướng xử lý, tình hình khắc phục và kiến nghị của công ty

	rủi ro chưa tốt, chưa phù hợp với hoạt động đầu tư và kinh doanh thực tế của công ty	
6.	<i>Phổ biến, tập huấn, đào tạo, và báo cáo về quản trị rủi ro</i>	
	Thông tin về các đợt phổ biến, tập huấn, đào tạo về công tác quản trị rủi ro tại công ty thực hiện trong kỳ báo cáo	Liệt kê thời điểm thực hiện, người thực hiện, nội dung và tài liệu đính kèm
	Báo cáo UBCKNN về công tác quản trị rủi ro	Liệt kê thời điểm báo cáo/nội dung báo cáo
7.	<i>Quản trị rủi ro cho các danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác</i>	
	Phối hợp với khách hàng ủy thác xây dựng chiến lược, chính sách, quy trình quản lý rủi ro cho các danh mục đầu tư công ty quản lý	Gửi kèm chiến lược, chính sách, quy trình quản lý rủi ro cho quỹ/danh mục; Liệt kê thời điểm hợp/trao đổi/cập nhật các thông tin với khách hàng ủy thác
	Các thời điểm rà soát, cập nhật các chính sách, quy trình quản lý rủi ro	Lần 1: Ngày.../tháng.../năm ... Lần 2: Ngày.../tháng.../năm
	Thực hiện công tác quản trị rủi ro hàng ngày	Liệt kê các hoạt động quản trị rủi ro chính đã thực hiện trong kỳ cho từng danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác
8.	<i>Công tác giám sát tuân thủ</i>	
	Các thời điểm bộ phận kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, đánh giá hiệu quả công tác quản trị rủi ro	Lần 1: Ngày.../tháng.../năm ... Lần 2: Ngày.../tháng.../năm
	Phát hiện của bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro liên quan tới: - Vi phạm trong công tác quản trị rủi ro cho hoạt động kinh doanh của công ty (vi phạm chính sách, khẩu vị rủi ro, giới hạn rủi ro, quy trình quản lý rủi ro...)	Số lần, liệt kê

	- Vi phạm trong công tác quản trị rủi ro cho các quỹ và danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác (vi phạm chính sách, khẩu vị rủi ro, giới hạn rủi ro, quy trình quản lý rủi ro...)	
--	---	--

III. Các chỉ tiêu báo cáo định lượng

1. Tổng các khoản phải thu quá hạn, kể cả các khoản phải thu quá hạn đã tái tục (đầu kỳ và cuối kỳ).
2. Tổng giá trị đầu tư ngắn hạn sau điều chỉnh rủi ro (đầu kỳ và cuối kỳ, *xem ghi chú 4*).
3. Lợi nhuận đã phân phối từng năm kể từ năm thành lập đến năm hiện tại.
4. Tỷ suất lợi nhuận theo trọng số thời gian (TWR và twr, *xem ghi chú 5*), giá trị tài sản ròng (NAV) của từng danh mục đầu tư, quỹ mở quản lý chủ động.
5. Tỷ suất lợi nhuận theo trọng số giá trị (MWR và mwr, *xem ghi chú 6*), giá trị tài sản ròng (NAV) của từng quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán quản lý chủ động.
6. Độ lệch chuẩn hoặc tracking error (TE) và giá trị tài sản ròng (NAV) của các quỹ quản lý thụ động.

IV. Các tài liệu kèm theo

1. Chiến lược, chính sách quản trị rủi ro, khẩu vị rủi ro, quy trình quản lý rủi ro của công ty theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Quy chế này.
2. Các quy chế nội bộ hoặc các bản mô tả sơ bộ tại mục I, II.
3. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Công ty xin cam đoan về tính chính xác và đầy đủ của báo cáo trên đây và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với tính chính xác và đầy đủ của báo cáo.

Ghi chú:

1. Chỉ phải gửi các tài liệu có thay đổi so với kỳ báo cáo trước và nêu rõ các tài liệu không thay đổi.
2. Trong các báo cáo bán niên, các chỉ tiêu thay đổi nhân sự cấp cao và tăng trưởng doanh thu trung bình trong ba (03) năm gần nhất được hiểu là trong hai năm trước gần nhất và sáu tháng đầu năm hiện tại.
3. Một số ví dụ về chứng chỉ quản trị rủi ro: FRM - Financial Risk Manager - do GARP cấp, PRM - Professional Risk Manager - do PRMIA cấp, hoặc các chứng chỉ phù hợp khác theo quy định của công ty.

4. Giá trị đầu tư ngắn hạn sau điều chỉnh rủi ro $\sum_{i=1}^n (MV_i - Rsk_i)$, trong đó MV_i là giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của tài sản đầu tư ngắn hạn i ; Rsk_i là tổng các giá trị rủi ro tiềm ẩn trong hạng mục đầu tư i , bao gồm giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và rủi ro tập trung của hạng mục đầu tư này. Việc xác lập các giá trị rủi ro được tính toán theo Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cần lưu ý, đối với tài sản đầu tư là trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các hợp đồng Repo/Reverse Repo, các khoản phải thu thì phải tính đồng thời cả rủi ro thị trường và rủi ro thanh toán.

5. TWR (Time-Weighted Return) là tỷ suất lợi nhuận theo trọng số thời gian.

$$TWR_{\text{kỳ báo cáo}} = (1 + R_1) \times (1 + R_2) \times \dots \times (1 + R_n) - 1$$

trong đó R_i là tỷ suất lợi nhuận tại các thời điểm xác định giá trị tài sản ròng của quỹ, thời điểm tiếp nhận/thanh toán cho khách hàng ủy thác. Sử dụng tỷ suất lợi nhuận theo hàm logarit (log return) theo công thức:

$$twr = \ln(1 + TWR) = \log_e(1 + TWR)$$

$$\text{Khi đó: } twr_{\text{kỳ báo cáo}} = twr_1 + twr_2 + \dots + twr_n$$

6. MWR (Money-Weighted Return) là tỷ suất lợi nhuận theo trọng số giá trị. Sử dụng phương pháp tính gần đúng Dietz để xác định MWR, sau đó tính tỷ suất lợi nhuận theo hàm logarit theo công thức:

$$mwr = \ln(1 + MWR) = \log_e(1 + MWR)$$

..., ngày ... tháng ... năm ...

Tổng Giám đốc

Ký tên, đóng dấu

Phụ lục số 07

GIỚI THIỆU CÁC LOẠI RỦI RO CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

I. Rủi ro thị trường

1. Giới thiệu chung

a) Khái niệm rủi ro thị trường được quy định tại khoản 10 Điều 2 Quy chế này. Đây là loại rủi ro công ty thường xuyên phải đối mặt, đặc biệt trong các nghiệp vụ quản lý quỹ đầu tư và quản lý danh mục đầu tư.

b) Rủi ro thị trường phát sinh do những thay đổi giá trên thị trường theo chiều hướng bất lợi dưới tác động từ các nguyên nhân khách quan của thị trường như biến động trên thị trường quốc tế, biến động chỉ số thị trường, thay đổi trong chính sách vĩ mô, biến động lãi suất, lãi suất trái phiếu, tỷ giá...; hoặc phát sinh từ những hoạt động trên thị trường, ví dụ việc kết quả kinh doanh, tài chính của một tổ chức phát hành có thể làm giảm giá cổ phiếu của tổ chức phát hành đó; hay giao dịch bán ra một khối lượng lớn chứng khoán của một cổ đông trong điều kiện thị trường mất thanh khoản cục bộ cũng có thể làm sụt giảm giá của loại chứng khoán đó... Rủi ro thị trường có thể được phân chia thành các nhóm rủi ro như rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá chứng khoán...

c) Công ty cần thực hiện nguyên tắc: Nhân viên nghiệp vụ chỉ tiến hành giao dịch đầu tư khi hiểu rõ sản phẩm tài chính và xác định, đánh giá, giám sát, quản trị được rủi ro thị trường liên quan đến giao dịch này.

d) Công ty cần quan tâm đến tất cả các loại rủi ro thị trường từ các giao dịch đầu tư có ảnh hưởng lớn tới công ty.

2. Chính sách quản trị rủi ro thị trường

a) Rủi ro thị trường được quản lý thông qua chính sách riêng về quản lý rủi ro thị trường. Chính sách này phải xác định được quy mô (giá trị) và mức độ rủi ro có thể xảy ra trong từng trạng thái thị trường (theo hướng dẫn tại điểm c dưới đây), kèm theo phương án ứng phó kịp thời, thích hợp trên cơ sở cân đối giữa kết quả mục tiêu đầu tư và rủi ro thị trường (mức chấp nhận rủi ro).

Để xây dựng một chính sách quản trị rủi ro thị trường hoàn thiện cần lưu ý đến các yếu tố như: điều kiện về kinh tế, thị trường; năng lực tài chính của công ty, khách hàng ủy thác; danh mục, cơ cấu đầu tư của công ty, khách hàng ủy thác. Các thông tin này và phải được theo dõi liên tục, thường xuyên.

b) Công ty phải có phương pháp đánh giá, xác định giá trị phù hợp cho từng phân loại rủi ro thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá chứng khoán (rủi ro thanh khoản cũng có liên hệ chặt chẽ với rủi ro thị trường nhưng được tách ra và quản lý riêng trong Quy chế này). Việc xác định giá trị rủi ro thị trường nên được thực hiện tích hợp với tiến trình quản lý rủi ro hàng ngày của công ty. Quy mô (giá trị) của rủi ro thị trường có thể được xác định dưới hình thức giá trị tương đối và tuyệt đối. Giá trị tuyệt đối được quy đổi theo đơn vị

tiền tệ, cho thấy mức thiệt hại/biến động tiềm tàng của danh mục, công ty. Giá trị tương đối được tính toán dựa theo chỉ số chuẩn, cho thấy mức biến động lợi nhuận so với kỳ vọng/giá trị trung bình của lợi nhuận danh mục, công ty.

Việc xác lập quy mô (giá trị) của rủi ro thị trường phải được thực hiện liên tục và theo nhiều phương pháp khác nhau, phù hợp với các tình huống giả định khác nhau như sau:

- Với giả định thị trường hoạt động bình thường, một trong những mô hình xác định giá trị rủi ro thị trường hay được sử dụng là mô hình VaR, được giới thiệu trong phụ lục số 01. Phương pháp này cũng có thể kết hợp với các kỹ thuật thống kê khác như EWMA (Exponentially Weighted Moving Average), GARCH (Generalized Autoregressive Conditional Heteroscedasticity), EVT (Extreme Value Theory), PCA (Principal Component Analysis)... để cho kết quả đáng tin cậy hơn.

- Với giả định thị trường bất ổn, công ty có thể áp dụng mô hình kiểm thử trạng thái, nhằm xác lập rủi ro thị trường tiềm tàng trong các tình huống bất ngờ, bất thường của thị trường hoặc của cả nền kinh tế trong và ngoài nước mà có thể gây tổn thất lớn về tài chính, nhân sự, cơ sở vật chất, hệ thống thông tin...

c) Các mô hình, phương pháp định lượng rủi ro thị trường nêu trên phải được xem xét đánh giá lại thường xuyên, kiểm định lại, từ đó cập nhật, điều chỉnh các tham số trong mô hình cho phù hợp với thực tiễn.

Công ty cũng có thể dùng Chỉ tiêu hiệu năng công việc có điều chỉnh theo rủi ro (Risk-Adjusted Performance Measure, RAPM) để đánh giá, so sánh một cách hợp lý hiệu quả hoạt động của các cá nhân, bộ phận nghiệp vụ quản lý tài sản. Một số ví dụ về hiệu năng công việc có điều chỉnh theo rủi ro như tỷ lệ Sharpe ratio, hệ số Jensen's Alpha, và tỷ lệ Treynor.

d) Chính sách quản trị rủi ro thị trường phải phản ánh được chiến lược, chính sách quản trị rủi ro tổng thể của công ty. Bảo đảm khâu tổ chức thực hiện được kiểm soát tới từng công đoạn, quy trình nghiệp vụ có liên quan tới rủi ro thị trường. Mọi hoạt động, quyết định phải được báo cáo, và chỉ được thực hiện sau khi cấp lãnh đạo có thẩm quyền của công ty phê duyệt tổ chức thực hiện. Chính sách phải được thực hiện thống nhất trong công ty, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong công ty, và phải bao gồm đầy đủ các nội dung như tại chính sách quản trị rủi ro tổng thể, bao gồm quy định về phương thức xác định giá trị rủi ro; giới hạn rủi ro; ngưỡng cảnh báo rủi ro; phương thức và nội dung báo cáo lên cấp lãnh đạo có thẩm quyền; phương thức và công cụ xử lý rủi ro, quy mô sử dụng các công cụ xử lý rủi ro; quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bộ phận có liên quan, ban lãnh đạo.. Cụ thể như sau:

- Quy trình quản lý rủi ro thị trường: cần được thiết lập đầy đủ và toàn diện với các nội dung như bản chất rủi ro thị trường, cơ sở xác định rủi ro, cơ cấu chi tiết phù hợp về giới hạn rủi ro, hệ thống quản lý thông tin để kiểm soát, giám sát và báo cáo về rủi ro thị trường,...

- Hệ thống quản lý rủi ro cần xác định rõ các cấp độ biến động của thị trường; quy mô, mức độ thiệt hại tiềm tàng tương ứng với từng cấp độ; khả năng

xảy ra rủi ro và khả năng ứng phó. Các tham số xác định quy mô rủi ro phải được kiểm tra, điều chỉnh hàng ngày, bảo đảm phù hợp với cơ cấu danh mục và biến động của các nhân tố phát sinh rủi ro thị trường.

- Quy trình quản lý và hệ thống rủi ro được quản lý, thực hiện bởi bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận có liên quan (ngành vụ đầu tư, phân tích...).

3. Xử lý rủi ro thị trường

Công tác kiểm soát và xử lý rủi ro thị trường rất quan trọng và phức tạp. Việc thiết kế một chiến lược giảm thiểu rủi ro thị trường thường đi kèm với thiết kế một chiến lược đầu tư. Một số phương pháp có thể được sử dụng giảm thiểu rủi ro thị trường gồm có:

a) Phòng ngừa rủi ro (hedging) chọn lọc: Phương pháp này thường lựa chọn một số rủi ro thị trường không mong muốn để giảm thiểu bằng cách sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro, thường là trong trung và dài hạn.

b) Phòng ngừa rủi ro tạm thời: Phương pháp này thường được sử dụng trong các trường hợp xảy ra các sự cố thị trường trong ngắn hạn.

c) Bảo đảm có đủ vốn bù đắp cho các tổn thất thị trường có thể xảy ra (đối với rủi ro thị trường của công ty).

d) Tuân thủ các quy định pháp luật và chính sách quy trình quản lý rủi ro của công ty.

đ) Công cụ sử dụng cho phòng ngừa, quản lý rủi ro thị trường: các loại chứng khoán phái sinh; trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ; đa dạng hóa danh mục đầu tư...

II. Rủi ro thanh toán

1. Giới thiệu chung

a) Khái niệm rủi ro thanh toán được quy định tại khoản 9 Điều 2 Quy chế này.

b) Rủi ro thanh toán là rủi ro phát sinh khi đối tác không muốn hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết trong hợp đồng, dẫn đến những tổn thất tài chính nhất định. Rủi ro thanh toán có thể phát sinh từ các giao dịch trong và ngoài bảng cân đối, hoặc khi thực hiện các công cụ tài chính như chứng khoán phái sinh, hoặc khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn các khoản góp vốn mua cổ phần, hoặc chuyển giao chứng khoán không đúng hạn theo cam kết... Rủi ro thanh toán thường không xuất hiện một cách riêng lẻ, mà có thể xuất hiện kèm theo cả rủi ro thị trường và các rủi ro khác có liên quan. Do vậy, việc quản lý rủi ro thanh toán cần được thực hiện một cách đồng bộ và là cấu thành của chính sách quản trị rủi ro chung.

2. Chính sách quản trị rủi ro thanh toán

a) Chính sách rủi ro thanh toán bao gồm giới hạn về tổng rủi ro thanh toán, tổng các khoản phải thu, cho vay tối đa, các ngưỡng rủi ro thanh toán; trách nhiệm, nghĩa vụ của bộ phận có liên quan (bộ phận giao dịch, bộ phận có trách nhiệm thông qua, duy trì và quản lý các khoản phải thu; thẩm quyền quyết

định đối với các hạn mức thanh toán; tiêu chuẩn chấp nhận rủi ro thanh toán; tài sản ký quỹ, chứng khoán có thể chấp nhận..

- Mức độ chấp nhận rủi ro thanh toán phải phù hợp với mức độ chấp nhận rủi ro và mục tiêu kinh doanh của từng công ty, trong đó có tính tới chu kỳ kinh doanh trong các lĩnh vực hoạt động, bản chất kinh doanh, danh mục đầu tư của công ty và những rủi ro của phân khúc thị trường có liên quan.

- Cơ cấu quản lý rủi ro tín dụng được thiết lập phù hợp với mô hình và bản chất của công ty, bảo đảm thuận lợi cho việc giám sát quản lý, thực hiện quản lý rủi ro. Cần có quy trình kiểm soát, giám sát các cấp độ về rủi ro thanh toán, đặc biệt lưu ý tách bạch giữa bộ phận hình thành tín dụng (bộ phận đầu tư/kinh doanh) và bộ phận giám sát, quản lý rủi ro thanh toán.

- Giám sát và kiểm soát rủi ro thanh toán: được thực hiện thông qua quy trình thực hiện tài trợ tín dụng, giảm thiểu rủi ro, giám sát, đánh giá lại các khoản phải thu, phân loại tín dụng, khách hàng/đối tác, trích lập dự phòng, quản lý và kiểm soát các rủi ro phát sinh.

- Cách xác định rủi ro thanh toán: tùy theo tính chất của từng loại tài sản, khoản phải thu, công nợ để đưa ra cách xác định phù hợp, trên cơ sở mối quan hệ giữa tài sản, khoản phải thu đó và với các nhân tố có liên quan. Các thành phần cơ bản của mô hình định lượng đánh giá rủi ro thanh toán bao gồm giá trị khoản phải thu chịu rủi ro, xác suất không thanh toán của đối tác, và tỷ lệ thu hồi nợ từ đối tác. Các thành phần này được tổng hợp lại để xác định phân phối tổn thất của cả danh mục tài sản. Phân phối này thường bất đối xứng, với xác suất nhỏ dành cho các tổn thất lớn.

Các khoản phải thu chịu rủi ro thường được quản lý theo từng đối tác và có mối quan hệ chặt chẽ với hai thành phần còn lại, ví dụ như xác suất không trả nợ của đối tác, lịch sử trả nợ của đối tác đó và tỷ lệ thu hồi nợ từ đối tác...

Xác suất không trả nợ của đối tác thường được tính theo hệ số đánh giá tín nhiệm (credit rating) của đối tác. Hệ số đánh giá tín nhiệm này có thể do các bên thứ ba cung cấp hoặc do công ty tự tính toán theo mô hình riêng của mình.

Tỷ lệ thu hồi được nợ là một nhân tố rất quan trọng của phân phối tổn thất của rủi ro thanh toán. Tỷ lệ này thay đổi theo độ ưu tiên, mức đảm bảo, chu kỳ kinh tế, và luật phá sản ở nước sở tại. Tỷ lệ này thường khó ước lượng, có độ chênh lệch lớn và chịu ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh.

Trên cơ sở phân phối tổn thất, công ty có thể ước lượng giá trị rủi ro sử dụng các mô hình định lượng như mô hình VaR, kiểm thử trạng thái và các mô hình tính toán thống kê khác.

3. Xử lý rủi ro

Công ty phải đảm bảo rủi ro thanh toán được phân tán phù hợp. Quy trình quản lý rủi ro thanh toán cần đảm bảo có giới hạn rủi ro gắn liền với mỗi đối tác để các rủi ro này không đe dọa tình hình tài chính lành mạnh của công ty. Một số phương pháp xử lý rủi ro thanh toán gồm có:

- a) Sử dụng các thỏa thuận bù trừ, bao gồm bù trừ song phương và bù trừ tập trung (đa phương) để giảm bớt lượng nợ chịu rủi ro;
- b) Yêu cầu đối tác ký quỹ/thế chấp tài sản;
- c) Giới hạn lượng nợ cho đối tác, nhất là các đối tác có mức độ tín nhiệm thấp;
- d) Sử dụng quyền kết thúc giao dịch với đối tác khi tình trạng rủi ro thanh toán của đối tác xấu đi nhiều;
- đ) Yêu cầu bảo lãnh của bên thứ ba cho trường hợp tổn thất xảy ra;
- e) Sử dụng các sản phẩm phái sinh liên quan (nếu có trên thị trường) như CDS (Credit Default Swaps), CLN (Credit-Linked Notes), TRS (Total Return Swaps), Credit Options, CDO (Collateralized Debt Obligations).

III. Rủi ro hoạt động

1. Giới thiệu chung

a) Khái niệm rủi ro hoạt động được quy định tại khoản 6 Điều 2 Quy chế này.

b) Rủi ro hoạt động phát sinh trong quá trình tác nghiệp và cung cấp dịch vụ tại công ty. Nguyên nhân có thể do sự hạn chế từ quy trình nội bộ, do yếu tố con người trong quá trình thực hiện, do hệ thống không tương thích, do các nguyên nhân khách quan khác hoặc do các khoản lỗ trong hoạt động kinh doanh dẫn đến thiếu hụt về vốn kinh doanh gây ra thiệt hại cho công ty.

Rủi ro hoạt động bao gồm cả: (i) rủi ro hệ thống công nghệ thông tin (rủi ro IT. Nguyên nhân do hệ thống không tương thích hoặc xảy ra sự cố lỗi kỹ thuật gây nên việc giao dịch không thực hiện được hoặc làm gián đoạn giao dịch. Rủi ro IT cần được xác định đối với tất cả các mối nguy hiểm, tổn thất xuất hiện trong hệ thống IT như là mạng nội bộ, mạng kết nối Internet, cổng kết nối bên ngoài, phần cứng, phần mềm, ứng dụng hoạt động hoặc các nhân tố do con người tạo nên. Rủi ro về an ninh IT cũng cần được quan tâm nhằm đảm bảo tính bảo mật và bảo toàn hệ thống; (ii) Rủi ro về an ninh trên địa bàn hoạt động, an ninh hệ thống, an toàn điện, cháy nổ và các rủi ro khác có thể phát sinh; (iii) Rủi ro do các quy trình thực hiện chưa phù hợp với các quy định nội bộ, chưa phù hợp với cơ cấu hoạt động của công ty gây ra sự không chính xác trong việc thiết lập hệ thống quản lý rủi ro.

2. Chính sách về quản lý rủi ro hoạt động:

a) Xây dựng bảng đầu vào liệt kê các rủi ro thanh khoản, trong đó có tần suất và mức độ nghiêm trọng của mỗi rủi ro.

b) Chấm thẻ điểm (Scorecard) rủi ro hoạt động, thẻ điểm bao gồm các loại rủi ro, mức độ phụ thuộc lẫn nhau của các loại rủi ro, sự thay đổi và độ phức tạp, tần suất và mức nghiêm trọng của rủi ro, rủi ro hoạt động thuần (sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ khác như từ bảo hiểm, hợp đồng...). Công ty cần thực hiện kiểm thử trạng thái để xác định quy mô rủi ro hoạt động, để từ đó có phương án xử lý thích hợp đối với rủi ro hoạt động trong các tình huống đặc biệt khó khăn.

Mức độ rủi ro liên quan tới hệ thống IT có liên quan trực tiếp tới hoạt động và dịch vụ cung cấp cho khách hàng do vậy cũng cần phải được định lượng và phân tích thường xuyên. Trong trường hợp các rủi ro cụ thể không được định lượng, thì cần phải xác định ngay các rủi ro này thông qua các bước tìm hiểu ảnh hưởng tiềm tàng của chúng và hậu quả bất lợi có thể xảy ra. Việc quản lý rủi ro theo thứ tự được ưu tiên trước tiên, sau đến phân tích lợi ích chi phí và thực hiện các quyết định nhằm làm giảm rủi ro.

c) Rà soát và cập nhật đánh giá rủi ro. Khi xây dựng, thiết kế hệ thống IT, cần tính tới cả hệ thống quản lý rủi ro phù hợp tích hợp trong hệ thống này nhằm tiết giảm chi phí, nâng cao tính hiệu quả của quy trình quản lý rủi ro. Các hoạt động kiểm tra, giám sát, các biện pháp an ninh mạng cần được thực hiện thường xuyên. Công ty cần lưu ý công tác bảo mật dữ liệu, bảo quản hệ thống và bảo vệ thông tin về khách hàng.

d) Xây dựng bảng kết quả đánh giá rủi ro hoạt động.

3. Xử lý rủi ro

Đối với mỗi loại rủi ro cụ thể được xác định và phân tích, cần phải có biện pháp giảm thiểu chúng và có phương án quản lý, xử lý phù hợp với yêu cầu của hệ thống và mức độ chịu đựng rủi ro. Việc quản lý này phải bao hàm cả việc chủ động đánh giá được các mức độ thiệt hại và tổn thất trong trường hợp các nhân tố rủi ro trở thành hiện thực. Chi phí quản lý rủi ro nên tính toán, cân đối, phù hợp với lợi ích và hiệu quả từ hoạt động quản lý rủi ro.

Một số phương pháp có thể được sử dụng giảm thiểu rủi ro hoạt động gồm có:

a) Rủi ro hoạt động không hoàn toàn là rủi ro tài chính. Tùy theo đặc thù riêng công ty có những phương án xử lý rủi ro hoạt động phù hợp.

b) Công ty phải đảm bảo tất cả các thành viên tuân thủ nghiêm chỉnh các chính sách chiến lược và chính sách quản trị rủi ro nói riêng và các quy định khác nói chung để hạn chế các lỗi phát sinh, giảm thiểu các tổn thất từ rủi ro hoạt động.

c) Công ty phải xây dựng phương án dự phòng cho các tình huống khẩn cấp, có thể sử dụng mô hình kiểm thử trạng thái, đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục. Phương án dự phòng này phải chuẩn bị các nguồn lực cần thiết bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, nhân lực, tài chính, hệ thống thông tin sẵn sàng cho các điều kiện khó khăn như thiên tai, thảm họa...;

d) Công ty cần đảm bảo hệ thống quản trị rủi ro hoạt động có một chính sách và các quy trình thực hiện chi tiết rõ ràng, được tuân thủ nghiêm ngặt, trong đó có tính đến:

- Tất cả các hoạt động và quy trình xử lý nghiệp vụ nội bộ, bao gồm cả Hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống hỗ trợ khác;

- Những hoạt động nghiệp vụ có thể chịu rủi ro và cách xử lý, giảm thiểu các rủi ro này;

- Nhu cầu về một hệ thống cảnh báo sớm để cho phép công ty can thiệp phòng ngừa rủi ro một cách hiệu quả.

đ) Đối với các hoạt động thuê ngoài (nếu có), công ty phải đảm bảo đối tác tuyệt đối tuân thủ các chính sách và quy trình liên quan của công ty. Công ty không cung cấp các dịch vụ, chào bán các sản phẩm thông qua mạng Internet nếu như chưa có các biện pháp kiểm soát và bảo đảm an ninh mạng cần thiết.

IV. Rủi ro thanh khoản

1. Giới thiệu chung

a) Khái niệm rủi ro thanh khoản được quy định tại khoản 8 Điều 2 Quy chế này.

b) Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty, khách hàng có khó khăn về dòng tiền và đối mặt với việc mất khả năng thanh toán, dẫn đến buộc phải thanh lý sớm tài sản, chuyển từ thiệt hại trên sổ sách sang thiệt hại trên thực tế do không thể thanh lý tài sản một cách dễ dàng tại mức giá thị trường hiện hành, bảo đảm duy trì dòng tiền phù hợp với mục tiêu kinh doanh, đầu tư. Nguyên nhân có thể do độ sâu, độ rộng của thị trường. Ví dụ bán thanh lý một loại chứng khoán với khối lượng lớn có thể gây ảnh hưởng, làm sụt giảm giá trên thị trường...

Rủi ro thanh khoản có thể được coi là một phần của rủi ro thị trường.

b) Công ty cần quản trị thanh khoản trong cả ngắn hạn và dài hạn, và tiến hành kiểm thử trạng thái trong các tình huống đặc biệt khó khăn.

c) Thanh khoản ngắn hạn bao gồm các nhu cầu về tiền hàng ngày với những điều kiện kinh doanh thông thường. Khi nghiên cứu thanh khoản dài hạn cần xem xét khả năng xảy ra các điều kiện kinh doanh xấu bất thường mà giá trị của tài sản có thể không được thực hiện với thị giá hiện tại.

2. Chính sách quản trị rủi ro thanh khoản

- Trong chính sách quản trị rủi ro thanh khoản, công ty có trách nhiệm xác định dòng tiền thực tế, giá trị rủi ro thanh khoản trong khoảng thời gian nắm giữ tài sản, thời gian đầu tư. Giá trị rủi ro thanh khoản được xác định trên cơ sở phân tích độ nhạy và mức độ biến động giá của danh mục đầu tư tại mọi thời điểm trong thời gian nắm giữ.

Để xác định mức độ biến động giá trong từng thời điểm của cả thời gian nắm giữ, công ty có thể sử dụng phương pháp ngoại suy. Công ty cũng cần nắm bắt đầy đủ, hiểu biết về thị trường và phải có khả năng xác định giá trị mức độ rủi ro của thị trường. Tất cả những rủi ro thị trường chủ yếu, cần được xác định giá trị và tổng hợp trên cơ sở và trên phạm vi rộng nhất có thể.

- Một số công cụ tính toán rủi ro thanh khoản có thể được sử dụng là:

a) Các tỷ lệ thanh khoản từ các báo cáo tài chính.

b) VaR (Value at Risk) được giới thiệu tại phụ lục số 08 Quy chế này.

c) LaR (Liquidity at Risk) hoạt động tương tự như VaR để xác định các dòng tiền liên quan đến các tài sản và nghĩa vụ trả nợ trong và ngoài bảng cân đối kế toán. Các mô hình LaR đang trong giai đoạn phát triển và hoàn thiện.

d) Đánh giá dựa trên sự chênh lệch về dòng tiền vào ra, kỳ hạn, tỷ giá, sản phẩm phái sinh...

đ) Các phương pháp kiểm định trạng thái.

3. Xử lý rủi ro

Một số phương pháp có thể được sử dụng để xử lý, giảm thiểu rủi ro thanh khoản gồm có:

a) Công ty nên xây dựng kế hoạch bảo đảm thanh khoản bao gồm:

- Giám sát liên tục các khoản nợ, phân tích khả năng trả nợ của công ty.
- Xác định các khả năng tài trợ hiện có, thương thảo các cam kết cho vay, và khả năng tài trợ trong nội bộ tập đoàn/tổng công ty.

- Thường xuyên rà soát và kiểm tra các khả năng tài chính/dòng tiền trên trong cả các điều kiện thông thường và các điều kiện đặc biệt;

- Xác định các định mức giới hạn đối với một số thị trường hoặc sản phẩm, hoặc đa dạng hóa sản phẩm đầu tư, bảo đảm hạn chế thâm hụt dòng tiền, bảo đảm khả năng huy động thêm vốn để bù đắp sự thiếu hụt vốn kinh doanh nhất thời;

b) Công ty cần triển khai các hoạt động nhằm kiểm soát dòng tiền, cụ thể:

- Mức sai lệch giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra của cả tài sản và các khoản công nợ.

- Nhu cầu thanh khoản tổng thể trong ngắn hạn và trung hạn bao gồm cả vùng đệm cần thiết cho sự suy giảm thanh khoản.

- Giám sát các tài sản có độ thanh khoản cao có lượng hóa chi phí tiềm năng và tổn thất tài chính có thể phải chịu khi bắt buộc phải bán nhanh tài sản.

- Chi phí tài trợ và xác định các công cụ tài chính khác cùng với chi phí tương ứng.

c) Thiết lập các giới hạn về tập trung và phân tán cho cả tài sản và nợ trên bảng cân đối, giới hạn về chênh lệch dòng tiền vào ra, tỷ lệ đòn bẩy tài chính... Thường xuyên rà soát và điều chỉnh các giới hạn này cho phù hợp, đảm bảo công ty tuân thủ, không vượt quá các giới hạn này.

c) Kiểm thử trạng thái cho các trường hợp xấu có thể xảy ra, có thể theo các kịch bản đã có trong quá khứ khi công ty đã hứng chịu những tổn thất lớn do thanh khoản kém hoặc các kịch bản giả định khác.

d) Có kế hoạch quản trị khủng hoảng phù hợp, nhất là trong các điều kiện thị trường đóng băng.

đ) Sử dụng tài sản ký quỹ, tài sản thế chấp có tính thanh khoản phù hợp.

e) Bảo đảm duy trì đủ vốn khả dụng, bù đắp cho các tổn thất thanh khoản có thể xảy ra.

V. Các rủi ro khác

Ngoài các rủi ro chính nêu trên, công ty cũng có thể đối mặt với các rủi ro dưới đây. Mỗi loại rủi ro có những phương pháp khác nhau để xác định, đánh giá, theo dõi và xử lý. Trong nhiều trường hợp, chúng có thể được ghép lẫn vào nhau hoặc lẫn vào các loại hình rủi ro khác mà công ty phải đối mặt. Công ty phải xây dựng những chính sách và quy trình quản lý phù hợp với các loại rủi ro này.

1. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý xảy ra khi mà một hợp đồng không thể thực hiện được vì lý do pháp luật. Rủi ro pháp lý cũng xảy ra khi công ty không tuân thủ các quy định pháp lý và các quy chế, quy trình nghiệp vụ... Ví dụ rủi ro phát sinh trong quá trình công ty cung cấp dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng hoặc thực hiện đầu tư không phù hợp với cơ cấu danh mục đầu tư đã được khách hàng phê duyệt, hoặc do quy trình giao dịch tài sản của Quỹ, của nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư chưa phù hợp... Việc vi phạm quy định pháp luật có thể do cố ý, hoặc cũng có thể do vô ý và các nguyên nhân khách quan khác (ví dụ vi phạm quy định về hạn chế đầu tư mà nguyên nhân là sự biến động trên thị trường và nằm ngoài khả năng kiểm soát của công ty; hoặc vi phạm quy định pháp luật do công ty cố ý không tuân thủ hạn mức, cơ cấu đầu tư, không quản lý tách biệt bạch tài sản của công ty và khách hàng).

Biện pháp phòng ngừa: Thiết lập bộ phận pháp chế, hoặc thuê ngoài dịch vụ tư vấn luật cho công ty, bảo đảm các hợp đồng ký với đối tác có khả năng thực thi. Kiểm soát hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ, bảo đảm không vi phạm quy định pháp luật khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng ủy thác...

2. Rủi ro giao dịch với người liên quan (Rủi ro xảy ra giao dịch nội gián)

Xung đột lợi ích từ các giao dịch với công ty mẹ, các bên liên quan đến người hành nghề quản lý quỹ, ban điều hành và nhân viên công ty, đối tác có quan hệ hợp đồng với công ty theo thỏa thuận dịch vụ quản lý danh mục đầu tư hay với những người liên quan bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật hiện hành sẽ gây ra rủi ro giao dịch nội gián.

3. Rủi ro nhân lực

Rủi ro nhân lực xảy ra khi có sự thiếu hụt nhân sự cấp cao, nhân sự có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ dẫn đến việc khó khăn hay không duy trì được hoạt động hoặc rủi ro từ việc nhân viên không tuân thủ quy định nội bộ (quy tắc đạo đức về đầu tư cá nhân, quy định về việc tiếp cận thông tin nội bộ và bảo mật thông tin, quy định về phân bổ thông tin...), quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

Phụ lục số 08
MẪU ĐĂNG KÝ RỦI RO

*(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro
cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)*

Nhân viên phụ trách rủi ro: Bộ phận:											
Thông tin về rủi ro				Miêu tả rủi ro					Hành động dự phòng/xử lý rủi ro		
ID	Thời điểm xác định rủi ro	Rủi ro được xác định bởi	Rủi ro được quản lý bởi	Miêu tả rủi ro	Miêu tả tác động của rủi ro	Đánh giá tần suất	Đánh giá tác động	Đánh giá mức độ ưu tiên	Dự phòng/xử lý rủi ro	Nguồn gốc hành động	Ngày hành động
1											

..., ngày ... tháng ... năm ...

Tổng Giám đốc

Ký tên, đóng dấu

Phụ lục số 09
MẪU BẢNG RỦI RO

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

Chi tiết rủi ro	
Mã loại rủi ro	Mã duy nhất loại rủi ro theo phân loại của công ty
Mã tiểu loại rủi ro	Mã duy nhất của tiểu loại rủi ro
Người đề xuất	
Ngày đề xuất	
Mô tả rủi ro	Mô tả ngắn gọn rủi ro
Nhân viên phụ trách	Nhân viên phụ trách rủi ro này
Đánh giá rủi ro	
Khả năng xảy ra rủi ro	Mô tả và đánh giá khả năng xảy ra rủi ro và phương pháp tiếp cận sử dụng để xác định khả năng này (phân tích lịch sử, tự đánh giá...)
Tác động của rủi ro	Mô tả và đánh giá tác động khi xảy ra rủi ro và phương pháp tiếp cận sử dụng để xác định tác động này (phân tích tài chính, phân tích dự báo...)
Mức ưu tiên	Mô tả và đánh giá mức độ ưu tiên dành cho rủi ro được xác định
Xử lý rủi ro	
Các hành động phòng ngừa rủi ro	Mô tả ngắn gọn các hoạt động cần thiết để phòng ngừa rủi ro này
Các hành động giải quyết rủi ro	Mô tả ngắn gọn các hoạt động cần thiết để giảm thiểu tác động khi rủi ro xảy ra

Ghi chú:

Các phân đánh giá rủi ro và xử lý rủi ro liên quan chặt chẽ tới quy trình quản lý rủi ro.

Các tài liệu kèm theo (nếu có): *Liệt kê các tài liệu kèm theo bảng rủi ro này.*

..., ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc
Ký tên, đóng dấu

Phụ lục số 10
MẪU BẢNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

		Tác động				
		Rất thấp	Thấp	Trung bình	Lớn	Nghiêm trọng
Tần suất	Khả năng xảy ra rất lớn	Rủi ro trung bình thấp	Rủi ro trung bình cao	Rủi ro nghiêm trọng	Rủi ro nghiêm trọng	Rủi ro rất nghiêm trọng
	Khả năng xảy ra lớn	Rủi ro trung bình thấp	Rủi ro trung bình cao	Rủi ro trung bình cao	Rủi ro nghiêm trọng	Rủi ro nghiêm trọng
	Có khả năng xảy ra	Rủi ro thấp	Rủi ro trung bình thấp	Rủi ro trung bình cao	Rủi ro nghiêm trọng	Rủi ro nghiêm trọng
	Khả năng xảy ra thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro trung bình thấp	Rủi ro trung bình cao	Rủi ro nghiêm trọng
	Hiếm khi xảy ra	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro trung bình thấp	Rủi ro trung bình thấp	Rủi ro trung bình cao

Ghi chú:

- Ví dụ về tần suất rủi ro: Tần suất thấp nhất có thể dưới 1 lần một thập kỷ, tiếp đến một lần một thập kỷ, một lần trong vài năm, một lần một năm, một lần một tháng... cho đến tần suất cao nhất có thể là vài lần một tuần.

- Ví dụ về mức độ tác động: Có thể từ mức tác động thấp nhất với tổn thất dưới 1% giá trị danh mục, tới các mức tác động cao hơn với các mức tổn thất 3%, 5%, 10% giá trị danh mục. Mức tổn thất từ 15% trở lên chẳng hạn có thể ứng với tác động rất nghiêm trọng.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc
Ký tên, đóng dấu

Phụ lục số 11

SƠ LƯỢC VỀ MÔ HÌNH VaR

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

I. Giới thiệu

1. Khái niệm

Mô hình định lượng VaR (*Value-at-Risk*) là phương pháp xác định giá trị rủi ro tối đa (dựa trên dữ liệu lịch sử hoặc dữ liệu mô phỏng) mà có thể xảy ra với một xác suất nhất định trong một khoảng thời gian nhất định đối với công ty hoặc danh mục của khách hàng ủy thác khi thị trường không có biến động bất thường.

VaR (Value at Risk) là mô hình định lượng rủi ro bằng tiền, thường được dùng để đánh giá rủi ro của một danh mục đầu tư (portfolio). Kết quả của mô hình định lượng trên, cũng thường được gọi là phương pháp VaR, được hiểu như tổn thất dự báo lớn nhất mà công ty có thể phải gánh chịu trong điều kiện thị trường bình thường, trong một khoảng thời gian nhất định, và với một xác suất nhất định.

2. Ví dụ

Tại thời điểm hiện tại công ty tính được VaR của một danh mục đầu tư là 10 tỷ đồng trong khoảng thời gian 7 ngày với xác suất 99%. Điều này được hiểu là, với xác suất 99%, tổn thất của danh mục đầu tư mà công ty có thể phải hứng chịu trong 7 ngày tiếp theo sẽ không vượt quá 10 tỷ đồng. Nói cách khác, vẫn còn 1% khả năng (còn gọi là độ tin cậy 1%) công ty có thể phải hứng chịu tổn thất trên 10 tỷ đồng.

Một số lưu ý trong ví dụ trên:

- Giá trị 10 tỷ đồng trên chỉ là một giá trị ước lượng.
- 10 tỷ không phải là tổn thất lớn nhất trong mọi trường hợp mà công ty phải gánh chịu từ danh mục đầu tư vì vẫn có 1% khả năng công ty phải chịu tổn thất lớn hơn 10 tỷ.
- Xác suất và độ tin cậy là phần bù của nhau, hay tổng của hai đại lượng này là 100%.

3. Ưu nhược điểm của VaR

VaR có ưu điểm là đưa ra một thước đo giá trị rủi ro bằng tiền, là một phương pháp đơn giản và hữu ích giúp cho công ty định lượng được rủi ro trong những điều kiện thông thường.

VaR không cung cấp những thông tin về các tổn thất mà công ty có thể đối mặt trong các điều kiện đặc biệt khó khăn, công ty cần thực hiện kiểm tra trạng thái trong các điều kiện này như là một bổ sung cho VaR.

II. Một số mô hình VaR cơ bản

1. Mô hình phân tích (analytical models)

Giả sử rằng lợi suất (R) trong khoảng thời gian nghiên cứu (h ngày, trong ví dụ trên là 7 ngày) tuân theo phân phối chuẩn với giá trị trung bình μ và độ lệch chuẩn σ^2 , hay

$$R \sim N(\mu, \sigma^2)$$

Nếu thị giá của danh mục đầu tư hiện tại là S thì VaR trong h ngày với độ tin cậy α được xác định bởi

$$VaR_{h,\alpha} = -x_\alpha S$$

trong đó x_α là “lower percentile” của phân phối $N(\mu, \sigma^2)$, hay giá trị mà xác suất của $R < x_\alpha$ là α . Thông thường α tương đối nhỏ ($0 < \alpha < 0.1$) và x_α cũng có thể được biểu diễn dưới dạng

$$x_\alpha = Z_\alpha \sigma + \mu$$

với Z_α là “lower percentile” của phân phối $N(0, 1)$ được chuẩn hóa từ $N(\mu, \sigma^2)$.

Mô hình phân tích có ưu điểm là đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện. Tuy nhiên, giả định rằng mà công ty sử dụng là lợi suất tuân theo phân phối chuẩn có thể ít khi đúng trên thực tế. Trong trường hợp thiếu dữ liệu quá khứ sẽ không xây dựng được các phân phối này.

Mô hình VaR này thích hợp cho trường hợp mức độ rủi ro thấp và đơn giản, khi các vị thế giao dịch trong danh mục phức tạp hơn, hoặc mối quan hệ giữa các vị thế là phi tuyến tính thì chúng ta cần tới những mô hình VaR hoàn thiện hơn.

2. Mô hình mô phỏng Monte Carlo

Mô hình này giải quyết được nhiều nhược điểm của mô hình phân tích, đặc biệt đối với các danh mục đầu tư phức tạp như danh mục phái sinh. Về tổng thể, mô hình mô phỏng Monte Carlo đáng tin cậy hơn mô hình phân tích.

Mô hình Monte Carlo trước hết định nghĩa các biến và tham số có thể ảnh hưởng đến lợi suất, tiếp theo dùng kỹ thuật mô phỏng (sử dụng sức mạnh tính toán của các chương trình máy tính) để tạo ra rất nhiều kết quả mô phỏng, mỗi kết quả mô phỏng gắn với một giá trị lãi/lỗ của công ty. Các kết quả mô phỏng này sẽ tạo ra một phân phối về lãi/lỗ và VaR sẽ được tính toán từ phân phối này.

Mô hình Monte Carlo có nhiều ưu điểm như có thể xem xét được nhiều hành vi rủi ro trên thị trường, có thể xử lý được các rủi ro phi tuyến tính và của các công cụ tài chính phức tạp, không quá phụ thuộc vào số liệu trong quá khứ. Trước đây mô hình Monte Carlo có một nhược điểm là cần tính toán rất nhiều, nhưng ngày nay với phát triển của ngành Công nghệ thông tin nhược điểm này càng ngày càng không đáng kể.

3. Mô hình mô phỏng quá khứ

Mô hình này khác với các mô hình trên ở đặc điểm là chúng ta không giả định gì về phân phối của lợi suất. Dữ liệu sẽ cho thấy phân phối nào là thích hợp nhất, và VaR sẽ được tính trên cơ sở phân phối thực tế này.

Một biến thể của mô hình mô phỏng quá khứ là các số liệu càng gần hiện tại có thể được gán các trọng số lớn hơn các số liệu ở xa, mô hình này được gọi là mô phỏng quá khứ có trọng số hay mô phỏng quá khứ gia quyền.

Mô hình mô phỏng quá khứ có những ưu điểm là rất trực quan, đơn giản và dễ hiểu; những số liệu tổn thất đặc biệt trong quá khứ có thể vẫn được tính đến trong mô hình này; mô hình này tương đối dễ triển khai áp dụng; có thể sử dụng số liệu số liệu sẵn có từ nhiều nguồn khác nhau; có thể xử lý được nhiều dạng phân phối khác nhau của lợi suất...

Một trong những nhược điểm của mô hình mô phỏng quá khứ là mô hình này phụ thuộc hoàn toàn vào số liệu quá khứ nên không thể thực hiện khi không có số liệu hoặc khi số liệu không đáng tin cậy. Số lượng các bản ghi của số liệu quá khứ cũng ảnh hưởng đến độ tin cậy của giá trị ước lượng VaR.

Phụ lục số 12

SƠ LƯỢC VỀ ĐÁNH GIÁ LẠI CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý)

Công tác quản trị rủi ro có một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của công ty. Công ty phải thường xuyên đánh giá lại công tác quản trị rủi ro, trong đó có việc đánh giá lại chiến lược quản trị rủi ro, khẩu vị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro, và quy trình quản lý rủi ro, đảm bảo phù hợp với tính hình của công ty và điều kiện thị trường.

1. Các bên liên quan đến quy trình đánh giá lại.

Quy trình đánh giá lại cũng tương tự như quy trình xây dựng chiến lược, chính sách, và quy trình quản lý rủi ro, do ban điều hành tổ chức thực hiện, hội đồng quản trị/hội đồng thành viên/chủ sở hữu phê duyệt. Ban điều hành có thể giao bộ phận quản trị rủi ro hoặc thành lập một tổ đánh giá thực hiện việc đánh giá lại. Việc đánh giá lại phải đảm bảo chuẩn hóa, chất lượng, và hiệu quả. Trong quá trình này tổ xây dựng các chiến lược, chính sách và quy trình quản lý rủi ro (tổ xây dựng) cũng phải tham gia, phối hợp chặt chẽ.

Các bên liên quan có vai trò và trách nhiệm rõ ràng, trong đó tổ xây dựng chuẩn bị tất cả các tài liệu theo yêu cầu, tham gia trả lời các câu hỏi của tổ đánh giá lại, cung cấp các dữ liệu đã sử dụng để xây dựng mô hình nếu có yêu cầu. Tổ đánh giá lại thực hiện quy trình đánh giá lại bao gồm tất cả các giai đoạn quản lý mô hình, sử dụng các phương pháp phù hợp, lập các báo cáo đánh giá lại. Ban điều hành rà soát báo cáo và các tài liệu đánh giá lại, phân công cập nhật các chiến lược, chính sách, quy trình liên quan và trình hội đồng quản trị, hội đồng thành viên phê duyệt.

2. Nội dung đánh giá lại

Chiến lược quản trị rủi ro có phù hợp với tình hình của công ty và điều kiện hiện tại của thị trường không? Liệt kê điểm chưa phù hợp và đề xuất.

Khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro đã được tuyên bố và xác định phù hợp chưa? Có cần thay đổi phương pháp và cập nhật các tham số nào không?...

Chính sách quản trị rủi ro, quy trình quản lý rủi ro có vấn đề gì không? Các mô hình đánh giá rủi ro có cần cập điều chỉnh gì không, có cần kiểm định lại không, liệt kê tất cả các vấn đề và đề xuất phương án giải quyết.

3. Tài liệu đánh giá lại

Các tài liệu này tối thiểu bao gồm: Chính sách khung đánh giá lại, phương pháp đánh giá lại, các mẫu biểu trong thực hiện đánh giá lại, báo cáo đánh giá lại, và các tài liệu liên quan khác.